

BÁO CÁO

sơ kết thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

MỞ ĐẦU

1. Tổng quan về vùng đồng bằng sông Cửu Long trước sáp nhập và sau sáp nhập

Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) (trước sáp nhập) gồm 12 tỉnh và 01 thành phố trực thuộc Trung ương, là vùng cực Nam của tổ quốc, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, địa chính trị, địa kinh tế và địa quân sự hết sức trọng yếu đối với cả nước; với đường biên giới đất liền phía Tây Nam, diện tích vùng biển và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn, giàu tiềm năng về tài nguyên và năng lượng tái tạo. Đây cũng là vùng trọng điểm sản xuất và xuất khẩu lương thực, thực phẩm, thủy hải sản và trái cây lớn nhất cả nước. Vùng đồng bằng sông Cửu Long hội đủ những yếu tố cần thiết để trở thành một trong những vùng kinh tế trọng điểm của khu vực và cả nước.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long (sau sáp nhập) là một trong sáu vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam gồm 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Thành phố Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Đồng Tháp, tỉnh An Giang, và tỉnh Cà Mau¹, với tổng diện tích tự nhiên 36.426,97 km², dân số khoảng 15,8 triệu người (năm 2024), tương đương 11,0% diện tích và 15,5% dân số cả nước. Vùng ĐBSCL nằm ở vị trí trung tâm của các nước Đông Nam Á (ASEAN), tiếp giáp Vương quốc Campuchia và tỉnh Tây Ninh về phía Bắc; Thành phố Hồ Chí Minh về phía Đông Bắc; Biển Tây về phía Tây Nam và Biển Đông về phía Đông và Đông Nam. Với vị trí chiến lược nằm dọc hành lang kinh tế phía Nam của Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), ĐBSCL là cầu nối quan trọng giữa Việt Nam với Campuchia và Thái Lan, đồng thời là cửa ngõ phía Nam mở ra không gian phát triển và hợp tác quốc tế.

Bên cạnh đó, vùng đồng bằng sông Cửu Long có bờ biển dài hơn 700 km (bằng 23% cả nước), 367 nghìn km² vùng biển và vùng đặc quyền kinh tế, gần với Vịnh Thái Lan và Biển Đông, gần các tuyến hàng hải quốc tế trọng yếu, thuận lợi phát triển kinh tế biển, logistics, thương mại quốc tế và du lịch ven biển.

¹ Nghị quyết 252/2025/QH15 sửa đổi Nghị quyết 81/2023/QH15 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

ĐBSCL là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thủy sản và trái cây của cả nước, đóng góp lớn cho an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu nông - thủy sản. Đây là vùng châu thổ rộng lớn, có hệ thống sông ngòi, kênh rạch, rừng ngập mặn phong phú, là nơi hội tụ và giao thoa văn hóa của các dân tộc Kinh, Khmer, Hoa, Chăm, đồng thời giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong cân bằng sinh thái của toàn khu vực Nam Bộ và hạ lưu sông Mê Kông. Với vị trí địa - kinh tế thuận lợi, vùng có điều kiện phát triển toàn diện các ngành nông nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, gắn với chế biến sâu và xuất khẩu, đồng thời phát huy tiềm năng dầu khí, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) và du lịch sinh thái - văn hóa sông nước đặc trưng. ĐBSCL có lợi thế nổi trội để hình thành các trung tâm kinh tế biển và du lịch tầm cỡ khu vực và quốc tế, đồng thời là địa bàn có vị trí chiến lược về quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

Tuy nhiên, với sự chênh lệch về mức sống và thiếu cơ hội đã thúc đẩy tình trạng di cư của người dân ĐBSCL về Thành phố Hồ Chí Minh và miền Đông Nam Bộ ngày càng gia tăng. Điều này dẫn đến tình trạng vùng ĐBSCL có tỷ lệ nhập cư thấp nhất và có tỷ lệ xuất cư cao nhất trong cả nước. Bên cạnh đó, ĐBSCL cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức từ biến đổi khí hậu và nước biển dâng với xu hướng diễn ra nhanh hơn dự báo, gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến sinh kế và đời sống của người dân. Việc khai thác tài nguyên nước trên thượng nguồn của châu thổ sông Mê Kông, đặc biệt là xây dựng hệ thống hồ chứa và đập thủy điện đã làm thay đổi dòng chảy, giảm lượng phù sa, suy giảm nguồn lợi thủy sản, xâm nhập mặn vào sâu trong nội đồng, tác động tiêu cực đến tình hình phát triển KTXH của vùng và đời sống người dân.

2. Bối cảnh ra đời và nội dung chủ yếu của Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Trên cơ sở tổng kết Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/10/2003 của Bộ Chính trị khoá IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL thời kỳ 2001-2010; Kết luận số 28-KL/TW, ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ giải pháp phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng ĐBSCL thời kỳ 2011-2020.

Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi tắt là *Nghị quyết 13-NQ/TW*) ra đời trong bối cảnh đất nước vừa trải qua đại dịch Covid-19 và đối mặt với nhiều bất lợi của tình hình kinh tế, chính trị thế giới; vùng ĐBSCL phải đối mặt với khủng hoảng kép dưới tác động của biến đổi khí hậu và hạ tầng

giao thông còn nhiều khó khăn, tăng trưởng kinh tế chưa thực sự bền vững. Nghị quyết số 13-NQ/TW được ban hành đã đưa ra định hướng phát triển mới, trở thành khuôn khổ chiến lược mang tính bắt buộc, định hình cách tiếp cận phát triển của toàn vùng trong giai đoạn tiếp theo.

Nghị quyết đặt mục tiêu đến năm 2030 vùng đồng bằng sông Cửu Long hướng tới trở thành vùng phát triển nhanh, bền vững theo mô hình sinh thái và hiện đại; là trung tâm kinh tế nông nghiệp xanh với sản xuất hàng hóa quy mô lớn, giá trị gia tăng cao; phát triển đồng bộ hạ tầng, các hành lang kinh tế, đô thị động lực và kết nối vùng, quốc tế; thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đồng thời bảo đảm an sinh xã hội, bảo tồn văn hóa, tài nguyên và hệ sinh thái, gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và ổn định xã hội. Tầm nhìn đến năm 2045, vùng trở thành khu vực phát triển hiện đại, toàn diện và năng động, với kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng cao với biến đổi khí hậu; kinh tế hiệu quả, phù hợp với điều kiện tự nhiên và bản sắc vùng; chất lượng sống người dân ở mức cao; văn hóa được gìn giữ và phát huy; quốc phòng, an ninh được tăng cường, hệ thống chính trị vững mạnh và khối đại đoàn kết được củng cố.

Nghị quyết đã đề ra một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030² và 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu: ⁽¹⁾ Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách và đẩy mạnh phát triển liên kết vùng; ⁽²⁾ Phát triển nhanh và bền vững kinh tế vùng; ⁽³⁾ Phát triển văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; ⁽⁴⁾ Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; ⁽⁵⁾ Tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị.

Nghị quyết số 13-NQ/TW đã thể hiện được sự đầy đủ, đồng bộ các chủ trương, định hướng và giải pháp nhằm phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long, đáp ứng các yêu cầu mới của giai đoạn phát triển mới; là cơ sở quan trọng giúp Chính phủ, các bộ, ngành ban hành cơ chế, chính sách và bổ sung, điều chỉnh nguồn lực nhằm phát triển các địa phương và vùng; là căn cứ quan trọng để các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với các đường lối, chủ trương của Đảng.

3. Nhiệm vụ sơ kết

² Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021–2030 đạt khoảng 6,5–7%/năm; quy mô nền kinh tế đến năm 2030 gấp 2–2,5 lần so với năm 2021. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch với tỉ trọng nông, lâm, ngư nghiệp khoảng 20%; công nghiệp – xây dựng khoảng 32%; dịch vụ khoảng 46%; thuế và trợ cấp khoảng 2%; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 146 triệu đồng/người/năm. Tỉ lệ đô thị hóa đạt 42–48%; có 80% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó 30% đạt chuẩn nâng cao. Tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; lao động khu vực phi nông nghiệp đạt 75–80%; tỉ lệ nghèo giảm 1,5–2%/năm. Hệ thống giáo dục đạt chuẩn với 75% mầm non, 70% tiểu học, 80% trung học cơ sở và 90% trung học phổ thông; đạt 30 giường bệnh, 10 bác sĩ, 2,8 được sĩ đại học và 25 điều dưỡng viên trên 10.000 dân. Tỉ lệ che phủ rừng đạt 7,5%; tỉ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư đô thị đạt 98–100%, ở nông thôn đạt 70%; tỉ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại từ đô thị và công nghiệp đạt 100%.

Thực hiện Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2026 (Chương trình số 07 -Ctr/TW, ngày 13/2/2026 của Ban Chấp hành Trung ương);

Quyết định số 34 -QĐ/BCSCLTW, ngày 9 tháng 3 năm 2026 của Trưởng Ban Chính sách, chiến lược Trung ương về việc thành lập Ban Chỉ đạo “*Đề án sơ kết tình hình thực hiện 6 Nghị quyết của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh 6 vùng kinh tế-xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”.

Phối hợp với 05/05 địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, Phối hợp với Đảng ủy Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan thực hiện Kế hoạch sơ kết. Nghiên cứu, tổng hợp và chốt lọc các tài liệu sơ kết khác³, để tổng hợp, hoàn thiện Đề án, xin ý kiến các bộ ngành, địa phương, trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Báo cáo kế thừa có chọn lọc sử dụng một số kết quả nghiên cứu nhiều Đề án, Đề tài, Báo cáo chuyên đề chuyên sâu của các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, Trung tâm nghiên cứu trong nước, quốc tế; ý kiến của các nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học tại các hội nghị, hội thảo, tọa đàm. Đặc biệt, Báo cáo sơ kết đã cập nhật, bổ sung các quan điểm, chủ trương mới của Đảng tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; các nghị quyết chuyên đề có liên quan⁴; các nghị quyết Đại hội Đảng bộ các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long nhiệm kỳ 2020-2025, Quy hoạch quốc gia điều chỉnh, bổ sung, dự thảo quy hoạch vùng ĐBSCL và cập nhật tác động của bối cảnh mới trong nước, quốc tế đến phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng an ninh của đồng bằng sông Cửu Long

Kết cấu Báo cáo Đề án gồm 4 phần (ngoài phần Mở đầu, Phụ lục):

- Phần I: Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW
- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW
- Phần III: Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045
- Phần IV: Kiến nghị và tổ chức thực hiện.

³ Văn kiện Đại hội Đảng các địa phương trong vùng; các bảng số liệu thống kê của Cục Thống kê, Bộ Tài chính,...

⁴ Đặc biệt là 9 nghị quyết chiến lược cho phát triển được Trung ương và Bộ Chính trị ban hành từ cuối năm 2024 đến nay:

PHẦN I

CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. Công tác nghiên cứu, học tập, tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết

1. Đối với các Bộ, ban, ngành:

Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức Hội nghị toàn quốc quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo hình thức trực tiếp kết hợp với trực tuyến vào ngày 22/4/2022; với sự tham dự của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các Bộ ngành và các địa phương trong vùng. Hội nghị học tập, quán triệt, triển khai nghị quyết trực tiếp đã tạo nhiều chuyển biến tích cực, hiệu quả; những quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, những điểm chính yếu, quan trọng của mỗi nghị quyết,... đều được truyền đạt một cách trực tiếp, nhanh chóng, đầy đủ, chính xác nhất. Thông qua đó, tạo sự thống nhất cao về nhận thức và hành động của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân cả nước cũng như trong vùng nhằm tạo ra quyết tâm chính trị để phát triển nhanh và bền vững vùng, mang đậm bản sắc sông nước.

Công tác tuyên truyền Nghị quyết số 13-NQ/TW được ban cán sự đảng các Bộ ngành, đảng bộ các địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, có nhiều sự thay đổi về nội dung, hình thức, góp phần đưa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng đến gần hơn với cán bộ, đảng viên. Sau khi Nghị quyết ban hành và Hội nghị quán triệt được triển khai, các cấp ủy, các ngành, các địa phương, đơn vị đã lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan báo chí, các tổ chức chính trị- xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Nghị quyết số 13-NQ/TW, tập trung vào các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, các cách làm hay, hiệu quả trong triển khai Nghị quyết. Bên cạnh đó, cấp ủy các cấp đã lãnh đạo, chỉ đạo tích cực, chủ động tuyên truyền Nghị quyết thông qua các hội nghị báo cáo viên định kỳ, hội nghị giao ban, tập huấn, các chương trình đào tạo, hội nghị cơ quan, đơn vị, các kỳ sinh hoạt cộng đồng dân cư... thông qua các nền tảng mạng xã hội.

Chính phủ, Ban cán sự đảng, các đảng ủy trực thuộc Trung ương đã ban hành nhiều Nghị quyết, Chương trình hành động, Quyết định, Chỉ thị, Kế hoạch, Công văn⁵ ... để lãnh đạo, chỉ đạo và nghiêm túc tổ chức thực hiện việc nghiên

⁵ Chính phủ đã ban hành Nghị Quyết 78/NQ-CP; Bộ Xây dựng ban hành Quyết định số 110/QĐ-BXD về Kế hoạch hành động thực hiện NQ 78 của Chính phủ; Bộ KHCN QĐ số 2018/QĐ-BKHCN ngày 12/10/2022 thực hiện NQ 78; Bộ GTVT ban hành Chương trình hành động số 17-Ctr/BCSD thực hiện NQ13; Bộ TTTT ban hành NQ số 211-NQ/BCSD ngày 15/2/2023 thực hiện 06 vùng theo NQ của BCT; Bộ NNPTNT QĐ số 2676/QĐ-

cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 13-NQ/TW. Ngoài học tập, quán triệt tại Hội nghị toàn quốc, ban cán sự đảng, đảng bộ các bộ ngành đã tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết thông qua tổ chức sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt định kỳ, sinh hoạt chính trị, thành lập đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội. Thông qua đó, các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết số 13-NQ/TW đã tác động tích cực đến tư tưởng, ý thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên các bộ, ngành khi thực hiện các chức trách, nhiệm vụ được giao, nhất là các nhiệm vụ, giải pháp phát triển ngành, lĩnh vực liên quan đến vùng.

Nhìn chung, việc tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết số 13-NQ/TW, Nghị quyết số 78/NQ-CP đã được các bộ, ngành tích cực, chủ động triển khai thực hiện phù hợp với thực tiễn góp phần đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

2. Đối với các địa phương trong vùng ĐBSCL:

Các tỉnh ủy các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long đã ban hành nhiều văn bản⁶ và tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết số 13-NQ/TW rộng rãi và khá toàn diện. Tỉnh ủy, Thành ủy các địa phương đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW của Bộ Chính trị; tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền và chỉ đạo thực hiện với các nhiệm vụ và tiến độ công việc cụ thể. Kết quả công tác tuyên truyền đến đảng viên, người dân, hội viên tổ chức chính trị xã hội đạt tỷ lệ cao⁷. Có địa phương tổ chức đảng cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện gắn với những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, có tổ chức đảng tham gia viết thu hoạch cá nhân thể hiện nhận thức cá nhân về ý nghĩa, tầm quan trọng của Nghị quyết 13-NQ/TW trong việc quán triệt những điểm mới, quan điểm, mục tiêu, giải pháp, liên hệ thực tiễn nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị gắn trách nhiệm cụ thể của cá nhân trong tổ chức thực hiện⁸. Cán bộ, đảng viên và người lao động đều nghiêm túc nghiên cứu các thông tin và các nhiệm vụ trọng tâm của Nghị quyết số 13-NQ/TW. Phần lớn các đối tượng tham gia học tập Nghị quyết của Bộ đã nắm được các nội dung như: khái quát chung về tình hình kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng sông Cửu Long; những điểm mạnh, điểm nghẽn của vùng; quan điểm và tầm nhìn phát triển vùng đến năm 2045 (bao gồm một số chỉ tiêu cụ thể phấn đấu đạt đến năm 2030); các

BNN-KH ngày 13/7/2022 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện NQ78/CP; Một số bộ ngành lồng ghép vào các chương trình, kế hoạch của Bộ mà không có QĐ hoặc NQ riêng.

⁶ Vĩnh Long: Chương trình hành động số 23-Ctr/TU ngày 11/10/2022; Bến Tre: Chương trình hành động số 26-Ctr/TU; Hậu Giang: Chương trình hành động số 123-Ctr/TU ngày 24/8/2022; Cà Mau: Chương trình số 30-Ctr/TU ngày 20/7/2022; Tiền Giang: Chương trình số 25-Ctr/TU ngày 31/8/2022; Long An: Chương trình số 22-Ctr/TU ngày 1/12/2022; Đồng Tháp: Chương trình số 48-Ctr/TU ngày 17/2/2023; Trà Vinh: Chương trình số 74-Ctr/TU ngày 7/6/2022.

⁷ Trà Vinh: Đảng viên đạt tỷ lệ 98,88%, tổ chức chính trị xã hội đạt 85%; Đồng Tháp: 1.102 cuộc với 58.622 đảng viên, tỷ lệ 98,86%; 100% cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động tham dự; Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ.

⁸⁸ Cần Thơ: 100% cấp ủy, đảng viên, cán bộ thực hiện.

nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh của vùng.

Công tác tuyên truyền Nghị quyết 13-NQ/TW đã được triển khai sâu rộng, hiệu quả với cả hệ thống chính trị, đặc biệt là các địa phương trong vùng. Thông tin tuyên truyền đã góp phần tạo được sự đồng thuận xã hội, chung tay của cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết. Năm 2022-2024 đã tổ chức sản xuất trên 300 chương trình phát thanh tuyên truyền trên Đài Tiếng nói Việt Nam và hệ thống thông tin cơ sở về các nội dung như: Tuyên truyền về Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội; Chương trình hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030; Chương trình hành động của Chính phủ về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia; Chiến lược quốc gia về phát triển Kinh tế số, xã hội số; Đề án tăng cường hoạt động truyền thông về du lịch⁹,....

II. Công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết số 13-NQ/TW

1. Quốc hội

Sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW, Quốc hội đã kịp thời thể chế hóa các định hướng lớn của Nghị quyết thông qua việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050 và ban hành các nghị quyết có liên quan đến phân bổ không gian phát triển, cơ cấu vùng động lực và định hướng đầu tư hạ tầng chiến lược. Đây là bước thể chế hóa quan trọng, tạo khuôn khổ pháp lý cấp quốc gia để triển khai các mục tiêu phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long theo đúng tinh thần Nghị quyết số 13-NQ/TW.

Thông qua các nghị quyết của Quốc hội, nhiều nội dung cốt lõi của Nghị quyết số 13-NQ/TW đã được cụ thể hóa thành chỉ tiêu phát triển vùng, định hướng tổ chức không gian kinh tế, xác lập vai trò các cực tăng trưởng, vùng động lực, hành lang kinh tế, và ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng kết nối vùng. Việc gắn mục tiêu phát triển vùng với các chỉ tiêu tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế hiện đại, kinh tế số và kinh tế xanh đã tạo cơ sở để các bộ, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thống nhất, đồng bộ.

Đảng đoàn Quốc hội đã lãnh đạo để Quốc hội kịp thời ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù áp dụng cho thành phố Cần Thơ địa phương trọng điểm được Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết, Kết luận¹⁰ nhằm bổ sung một số nguồn lực cho phát triển kinh tế- xã hội của thành phố Cần Thơ theo định hướng tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị. Các cơ chế, chính sách đặc thù do Quốc hội ban hành đang trong quá trình triển khai; một số cơ chế, chính sách đang được tổ chức sơ

⁹ Bộ Thông tin và Truyền thông Báo cáo tự giám sát số 4964/BTTTT ngày 18/11/2024.

¹⁰ Nghị quyết số 45/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Cần Thơ;

kết để bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn và bối cảnh tình hình mới. Bên cạnh đó, Quốc hội tiếp tục sửa đổi, điều chỉnh, ban hành nhiều Luật theo các chủ trương, đường lối của Đảng tại Nghị quyết Đại hội XIII.

Quốc hội cũng đã thể hiện vai trò giám sát tối cao trong việc yêu cầu Chính phủ rà soát, điều chỉnh quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch tỉnh bảo đảm phù hợp với định hướng Nghị quyết số 13-NQ/TW; đồng thời thúc đẩy hoàn thiện thể chế liên kết vùng, cơ chế phân cấp, phân quyền và huy động nguồn lực cho phát triển hạ tầng liên vùng. Đây là yếu tố then chốt góp phần chuyển hóa chủ trương chiến lược của Đảng thành chương trình phát triển có tính khả thi trong thực tiễn.

2. Chính phủ, Bộ, ngành, địa phương

2.1. Chính phủ

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 78/NQ-CP, ngày 08/6/2022 về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW với 14 chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội, 06 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu¹¹, 26 đề án, nhiệm vụ¹² và 07 dự án kết cấu hạ tầng quan trọng của vùng¹³ cần nghiên cứu, thực hiện đến năm 2030. Bên cạnh đó, Chính phủ đã ban hành Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁴, quy hoạch các ngành, lĩnh vực và quy hoạch các địa phương trong vùng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chương trình hành động của Chính phủ cơ bản đã thể chế hóa được những chủ trương, định hướng lớn của Nghị quyết 13-NQ/TW bằng các Chương trình, Kế hoạch, các cơ chế, chính sách, các Đề án, dự án, giao nhiệm vụ khá cụ thể cho các Bộ ngành và các địa phương triển khai xây dựng, tổ chức thực hiện.

Chính phủ đã thiết lập cơ chế điều phối phát triển vùng thông qua việc thành lập Hội đồng Điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long¹⁵. Đây là bước thể chế hóa quan trọng nhằm khắc phục tình trạng phát triển cục bộ, thiếu liên kết,

¹¹ Công tác quán triệt, tuyên truyền, tạo sự thống nhất, đồng thuận của xã hội; hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng; phát triển nhanh và bền vững kinh tế vùng; phát triển văn hóa – xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh; Xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị.

¹² Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển và đẩy mạnh liên kết vùng: 16 nhiệm vụ, đề án; Phát triển nhanh kinh tế vùng: 04 đề án; Phát triển văn hóa – xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân: 01 đề án; Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh: 03 nhiệm vụ, đề án; Xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị: 02 đề án.

¹³ Hoàn thành hệ thống đường bộ cao tốc kết nối vùng với vùng Đông Nam Bộ, hệ thống cảng biển và các cửa khẩu quốc tế, gồm: Các tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông; Bắc - Nam phía Tây; Thành phố Hồ Chí Minh - Sóc Trăng, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu, Hồng Ngự - Trà Vinh; Đầu tư hệ thống đường ven biển qua các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang; Mở rộng cảng hàng không quốc tế Phú Quốc; Đầu tư cảng hàng không Rạch Giá, Cà Mau; Đầu tư phát triển Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ thành trung tâm y tế chuyên sâu của vùng; Nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Cần Thơ; Nâng cấp luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề.

¹⁴ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

¹⁵ Quyết định số 974/QĐ-TTg, ngày 19/8/2023 về việc thành lập Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long

đồng thời tạo đầu mối phối hợp giữa Trung ương và các địa phương trong triển khai các nhiệm vụ liên vùng. Sau khi được thành lập, Hội đồng Điều phối vùng đã tổ chức các kỳ họp định kỳ và họp chuyên đề, ban hành kế hoạch hoạt động hằng năm và tiến hành đánh giá kết quả thực hiện liên kết vùng.

2.2. Các Bộ, ngành

Các Bộ ngành căn cứ vào nhiệm vụ do Chính phủ giao tại Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết và chức năng, nhiệm vụ của mình đã thể chế hóa thành các Chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách để thể chế hóa Nghị quyết số 13-NQ/TW, đảm bảo thực hiện nghiêm túc các quan điểm, nhiệm vụ của Nghị quyết và phù hợp với đặc thù của ngành, lĩnh vực tại từng địa phương. Một số Bộ đã ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 78-NQ/CP của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW để tổ chức triển khai¹⁶.

Công tác phối hợp giữa các bộ, ngành với Hội đồng Điều phối vùng và Tổ điều phối cấp tỉnh được thiết lập; trách nhiệm của bộ, ngành trong triển khai nhiệm vụ Nghị quyết số 13-NQ/TW trên địa bàn vùng từng bước được xác định rõ hơn. Nhiều chương trình hỗ trợ địa phương về phát triển hạ tầng giao thông trọng điểm, quản lý và khai thác tài nguyên, giáo dục – đào tạo đã được triển khai, góp phần thay đổi diện mạo của vùng, nâng cao đời sống người dân, song vẫn bảo đảm chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững.

2.3. Địa phương

Cấp ủy Đảng các tỉnh, thành phố trong vùng đã xây dựng Chương trình, Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 13-NQ/TW¹⁷; cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết vào nội dung cụ thể trong các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025 - 2030; lồng ghép trong các Nghị quyết chuyên đề, các chương trình, đề án quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư trong giai đoạn 5 năm và hàng năm; phân công trách nhiệm các cấp, các ngành triển khai thực hiện¹⁸.

¹⁶ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (cũ) xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022 phê duyệt quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 về kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

¹⁷ Toàn bộ 13/13 địa phương (cũ) của vùng đã ban hành chương trình hành động của tỉnh, thành ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW đồng thời lồng ghép đầy đủ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết vào quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội hằng năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn. Đây là bước chuyển quan trọng, đưa Nghị quyết từ định hướng chiến lược của Trung ương trở thành chương trình hành động cụ thể ở từng địa phương.

¹⁸ Tỉnh ủy Bến Tre ban hành chương trình hành động số 26-CTr/TU ngày 10/10/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; An Giang: Tỉnh ủy An Giang ban hành chương trình hành động số 14-CTr/TU ngày 15/11/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Sóc Trăng: Tỉnh ủy Sóc Trăng ban hành chương trình hành động số 37-CTr/TU ngày 05/04/2023 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Hậu Giang: Tỉnh ủy Hậu Giang ban hành chương trình hành động Số 123-CTr/TU ngày 22/8/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Long An: Tỉnh ủy Long An ban hành chương trình hành động Số 22-CTr/TU ngày 01/12/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Kiên Giang: Tỉnh ủy Long An ban hành chương trình hành động Số 29-CTr/TU ngày 26/7/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Trà Vinh: Tỉnh ủy Trà Vinh ban hành chương trình hành động Số 34-CTr/TU ngày 23/8/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Tiền Giang: Tỉnh ủy Tiền Giang ban hành chương trình hành động Số 25-CTr/TU

Các nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ được các địa phương trong vùng nghiêm túc triển khai, là căn cứ quan trọng để cấp ủy các địa phương định hướng phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Các địa phương đã xác định rõ vai trò, vị trí của mình trong không gian phát triển vùng, chủ động cụ thể hoá các định hướng về đổi mới mô hình tăng trưởng, hình thành cực tăng trưởng, hành lang kinh tế, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển các ngành kinh tế theo hướng xanh hoá và bền vững.

Công tác phối hợp giữa các địa phương trong quy hoạch, xúc tiến đầu tư, phát triển du lịch, đào tạo nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường đã được tăng cường; Tổ điều phối cấp tỉnh được thành lập đồng bộ, kết nối với Hội đồng Điều phối vùng, tạo nền tảng cho cơ chế liên kết vùng đi vào thực chất hơn so với giai đoạn trước khi Nghị quyết số 13-NQ/TW ban hành.

III. Công tác theo dõi, giám sát Nghị quyết số 13-NQ/TW

Ban Kinh tế Trung ương (nay là Ban Chính sách, chiến lược Trung ương) đã ban hành và tổ chức triển khai Kế hoạch số 172-KH/BKTTW, ngày 23/06/2023 về theo dõi, giám sát, kiểm tra, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW. Trong đó, năm 2024 tổ chức thực hiện Kế hoạch số 280-KH/BKTTW ngày 04 tháng 10 năm 2024 giám sát về công tác lãnh đạo, chỉ đạo; công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết số 13-NQ/TW tại các cơ quan Trung ương liên quan và 13 địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các địa phương trong vùng đã ban hành chương trình kiểm tra, giám sát toàn khoá và hằng năm; trong đó nội dung kiểm tra, giám sát về lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện Nghị quyết số 13 - NQ/TW và Chương trình hành động của cấp ủy địa phương được lồng ghép với việc giám sát, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ chính trị tại nhiều địa phương đơn vị. Tỉnh ủy một số địa phương đã chỉ đạo Ban cán sự UBND tỉnh hàng năm đánh giá tình hình triển khai Nghị quyết số 13-NQ/TW, Nghị quyết số 78-NQ/CP và Chương trình hành động của cấp ủy để kịp thời chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện Nghị quyết; thực hiện kiểm tra, giám sát Nghị quyết thông qua các Hội nghị, khảo sát, làm việc về thực hiện các Nghị quyết chuyên đề của các Tỉnh ủy tại một số cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc.

ngày 31/08/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Đồng Tháp: Tỉnh ủy Đồng Tháp ban hành chương trình hành động Số 48-CTr/TU ngày 17/2/2023 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Cà Mau: Tỉnh ủy Cà Mau ban hành chương trình hành động Số 30-CTr/TU ngày 20/7/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Cần Thơ: Thành ủy Cần Thơ ban hành chương trình hành động Số 31-CTr/TU ngày 16/06/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Bạc Liêu: Tỉnh ủy Bạc Liêu ban hành chương trình hành động Số 039-CTr/TU ngày 12/10/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW; Vĩnh Long: Tỉnh ủy Vĩnh Long ban hành chương trình hành động Số 22-CTr/TU ngày 01/12/2022 thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW.

PHẦN II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

I. KẾT QUẢ CHỦ YẾU

*1. Kết quả đạt được các chỉ tiêu cụ thể***1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế**

Tốc độ tăng trưởng GRDP của toàn vùng ĐBSCL đạt 5,8%/năm trong giai đoạn 2021-2025, có cải thiện rõ rệt so với giai đoạn trước khi ban hành Nghị quyết (bình quân giai đoạn 2021-2022 đạt 4,3%/năm), thể hiện tác động tích cực ban đầu của các định hướng phát triển vùng. Chênh lệch tăng trưởng giữa các địa phương trong vùng không có quá nhiều khoảng cách¹⁹. Động lực tăng trưởng chính của vùng ĐBSCL đến từ khu vực công nghiệp và xây dựng²⁰ (năm 2024 tăng 11%), khu vực nông, lâm, thủy sản và khu vực dịch vụ tăng trưởng tốt (năm 2024 khu vực I tăng 3,8%, khu vực III tăng 7,6%). Thu nhập bình quân đầu người tăng 1,6 lần so năm 2020, đạt 72,3 triệu đồng/người/năm, đứng thứ 3/6 vùng trên cả nước²¹. Về quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành vùng ĐBSCL giai đoạn 2023-2024 đạt 2.672,28 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,97% so cả nước. Cơ cấu kinh tế của vùng cho nhiều chuyển biến tích cực song vẫn còn chậm, năm 2024 tỷ trọng các ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm dần, đạt 30,08% (năm 2020 là 31,86%); tỷ trọng công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng, đạt 27,93% (năm 2020 là 21,1%); tỷ trọng khu vực khu vực dịch vụ tăng nhẹ, đạt 36,96% (năm 2020 là 36,1%); thuế trừ trợ cấp sản phẩm là 5,03%. Tổng vốn đầu tư toàn phát triển trên địa bàn toàn vùng năm 2023 đạt 424.603 tỷ đồng, đạt 98% so kế hoạch, tăng 12,2% so năm 2022. Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) toàn vùng năm 2023 có 1.982 dự án với tổng số vốn đăng ký là 35.836,58 triệu USD; đứng thứ 4/6 vùng kinh tế²². Tổng thu ngân sách toàn vùng năm 2022-2024: đạt 356.466 tỷ đồng (xếp thứ 04/06 vùng kinh tế, xếp sau vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung)²³.

¹⁹ Năm 2025, tốc độ tăng trưởng GRDP các tỉnh của vùng ĐBSCL (sau sáp nhập): TP Cần Thơ 7,23%; Vĩnh Long 5,84% (thấp nhất cả nước); Đồng Tháp 7,38%; An Giang 8,39%; Cà Mau 7,23%.

²⁰ Các địa phương có mức tăng trưởng cao nhờ phát triển công nghiệp và xây dựng như Trà Vinh (10%), Hậu Giang (8,8%), Long An (8,3%) và Kiên Giang (7,5%).

²¹ Sau vùng ĐBSH (131,9 triệu đồng/người/năm); vùng BTB&DHMT (75,6 triệu đồng/người/năm)

²² Năm 2024 có 142 dự án mới với tổng số vốn đăng ký là 759,2 tỷ đồng. Lũy kế đến hết năm 2024, số dự án còn hiệu lực là 2.098 dự án với tổng số vốn đăng ký là 36.809,3 tỷ đồng.

²³ Trong đó, thu nội địa đạt 331.081 tỷ đồng (xếp thứ 04/06 vùng kinh tế); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 25.400 tỷ đồng (xếp thứ 05/06 vùng kinh tế, xếp sau vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng Trung du và miền núi phía Bắc).

Sau sáp nhập, Vùng ĐBSCL các chỉ tiêu về kinh tế đến cuối năm 2025 như sau:

Sau sát nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh từ ngày 01/7/2025, vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ 13 tỉnh thành phố cũ (trong đó: tỉnh Long An cũ (vùng Đồng bằng sông Cửu Long) và tỉnh Tây Ninh cũ (vùng Đông Nam Bộ) được hợp nhất thành tỉnh Tây Ninh thuộc vùng Đông Nam Bộ), chính thức hình thành 05 tỉnh, thành phố mới (Cần Thơ, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau), mở ra không gian phát triển mới, quy mô các tỉnh tăng lên tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội trong Kỷ nguyên mới.

Năm 2025: tăng trưởng GRDP của vùng là 7,52% đứng thứ 5/6 vùng kinh tế - xã hội, quy mô kinh tế đạt khoảng 1,22 triệu tỷ đồng (so với mức 831 ngàn tỷ đồng năm 2020), đứng thứ 3/6 vùng trong cả nước (xếp trên vùng Bắc Trung bộ và Trung du và miền núi phía Bắc)²⁴; Cơ cấu kinh tế của vùng: Khu vực I tăng 31,4%; Khu vực II tăng 25,22%; Khu vực III tăng 38,55%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp: 4,83%. GRDP bình quân đầu người 86,83 triệu đồng/người/năm²⁵, thấp hơn trung bình cả nước 125,83 triệu đồng/người/năm, đứng thứ 3/6 vùng kinh tế, xuất khẩu trong vùng đạt 25,77 tỷ USD, chiếm 6,97% kim ngạch xuất khẩu của cả nước²⁶; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn khoảng 2,2%, thu hút đầu tư nước ngoài: năm 2025, vùng ĐBSCL có 610 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư là 23,341 tỷ USD²⁷; đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2024 đạt khoảng 27-33%, dân số khoảng 15,8 triệu người.

1.2. Các chỉ tiêu phát triển xã hội

Giai đoạn 2022-2023 vùng ĐBSCL đã phát huy tối đa các lợi thế của vùng để thực hiện hiệu quả công tác giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Đến năm 2023, lực lượng lao động vùng ĐBSCL là 9.548 nghìn người (chiếm 18,2% lực lượng lao động cả nước); trong đó có 9.308 nghìn lao động có việc làm (chiếm 18,1% tổng số lao động có việc làm cả nước). Tỷ lệ lao động qua đào tạo. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) của vùng khoảng 3,06%, giảm so với năm 2021 là 3,75% (giảm gần 1%). Tỷ lệ hộ nghèo của vùng qua các năm đều cao thứ 4 so với các vùng kinh tế và cao hơn bình

²⁴ Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) vùng ĐBSCL năm 2025 ước tăng trưởng bình quân 7,52% hơn trung bình cả nước (8%); đứng thứ 5/6 so các vùng kinh tế-xã hội. Trong đó, một số địa phương có tốc độ tăng trưởng cao trong vùng như: An Giang 8,39%, Đồng Tháp 7,38%.

²⁵ GRDP bình quân đầu người của vùng đạt 86,83 triệu đồng/người/năm, thấp hơn trung bình cả nước 125,83 triệu đồng/người/năm, đứng thứ 3/6 so các vùng kinh tế. Trong đó, Cần Thơ dẫn đầu vùng với 99,56 triệu đồng/người/năm; tiếp theo là Vĩnh Long 85,31 triệu đồng/người/năm, An Giang 83,44 triệu đồng/người/năm.

²⁶ Xuất khẩu trên địa bàn đạt khoảng 25,77 tỷ USD, chiếm 6,97% kim ngạch xuất khẩu của cả nước (khoảng 369,934 tỷ USD); nhập khẩu trên địa bàn đạt khoảng 12,5 tỷ USD, chiếm 3,62% kim ngạch nhập khẩu của cả nước (khoảng 345,622 tỷ USD).

²⁷ Trong đó cao nhất là tỉnh Vĩnh Long 182 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 5,969 tỷ USD, tiếp theo là tỉnh An Giang có 93 dự án với tổng vốn đầu tư 5,205 tỷ USD, tỉnh Cà Mau có 30 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 4,836 tỷ USD, TP Cần Thơ có 125 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 3,768 tỷ USD, tỉnh Đồng Tháp có 180 dự án với tổng vốn đầu tư 3,561 tỷ USD.

quân tỷ lệ hộ nghèo cả nước (3,37%). Tính đến năm 2025, tỷ lệ này giảm còn khoảng 2,2%.

1.3. Các chỉ tiêu về môi trường

Tổng diện tích rừng của ĐBSCL giai đoạn 2022-2025 duy trì ở mức 240 – 250 nghìn ha, chiếm khoảng 5% diện tích tự nhiên của vùng và khoảng 40% diện tích rừng phòng hộ ven biển cả nước. Trong đó, rừng ngập mặn và rừng phòng hộ ven biển chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 65 - 70% tổng diện tích, còn lại là rừng tràm và rừng sản xuất phân bố trên đất phèn và đất ngập nước nội đồng. Mặc dù diện tích rừng có xu hướng giảm nhẹ (bình quân 1,02%/năm) do sạt lở bờ biển, nước biển dâng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang nuôi trồng thủy sản, nhưng công tác trồng, khoanh nuôi và phục hồi rừng vẫn được duy trì hiệu quả²⁸.

2. Về tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách và đẩy mạnh phát triển liên kết vùng:

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 19/8/2023 về việc thành lập Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long thay thế Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 gồm đại diện 13 bộ ngành trung ương và 13 địa phương trong vùng do Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái là Chủ tịch hội đồng.

Ngày 06/11/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1340/QĐ-TTg ngày 06/11/2024 về việc kiện toàn phân công các Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch hội đồng điều phối vùng, theo đó phân công Phó Thủ tướng Lê Thành Long làm Chủ tịch Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL. Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL đã ban hành Quyết định số 52/QĐ-HĐ ĐPĐBSCL ngày 31/8/2023 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng.

Công tác xây dựng thể chế, chính sách được các Bộ và thực hiện liên kết vùng được các Bộ phối hợp với các địa phương trong vùng chú trọng và triển khai thông qua nhiều hoạt động như: (i) Bộ Công Thương: năm 2023 đã triển khai các hoạt động kết nối cung cầu của các tỉnh, thành trong Vùng, chương trình bình ổn thị trường, chương trình XTTM, hội chợ triển lãm,...; năm 2024 phối hợp với các tỉnh, thành phố tổ chức Hội nghị Xúc tiến thương mại và phát triển xuất nhập khẩu vùng đồng bằng sông Cửu Long theo hình thức trực tiếp tại Cần Thơ kết hợp trực tuyến. (ii) Bộ Xây dựng: đã tham mưu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 06/02/2024 phê duyệt quy hoạch chung thành phố Phú Quốc; Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố và Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang (Quyết định số 189/QĐ-TTg ngày

²⁸ Các chương trình trọng điểm như “Trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn ven biển ứng phó với BĐKH” và “Đề án bảo vệ và phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với BĐKH và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 – 2030” đã góp phần trồng mới và phục hồi khoảng 10 – 15 nghìn ha rừng, tập trung chủ yếu tại các tỉnh Cà Mau (bao gồm Bạc Liêu cũ), Vĩnh Long (Trà Vinh cũ) và thành phố Cần Thơ (Sóc Trăng cũ) – những địa phương có vai trò then chốt trong hệ sinh thái ven biển vùng ĐBSCL.

22/02/2024), nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Cần Giuộc, tỉnh Long An (Quyết định số 1405/QĐ-TTg ngày 11/11/2022), điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An (Quyết định số 1013/QĐ-TTg ngày 29/8/2022), nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Năm Căn (Quyết định số 62/QĐ-TTg ngày 06/02/2023). Thực hiện xây dựng, phát triển đô thị thông minh, 08/13 tỉnh, thành phố thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long đã phê duyệt đề án, kế hoạch trên quy mô toàn tỉnh, thành phố (Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Hậu Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ). (iii) Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với UBND TP Cần Thơ và các đơn vị liên quan tổ chức thành công Ngày hội khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo (Techfest) Vùng ĐBSCL năm 2022 với chủ đề “*Khát vọng vùng đất Chín Rồng*”; Tổ chức thành công Hội thảo khoa học với chủ đề “*Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt - Thực trạng và giải pháp*” tại Bến Tre cuối năm 2023. (iv) Bộ NN&PTNT đã xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 19/7/2022; Chỉ thị số 10/CT-TTg, ngày 18/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu. (v) Bộ Ngoại giao đã lập và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14/10/2023 Phê duyệt Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. (vi) Đối với các địa phương trong vùng: đã chú trọng thực hiện các liên kết, kết nối giữa các tỉnh, thành trong vùng và các tiểu vùng trong tỉnh để khai thác tiềm năng, lợi thế của từng địa phương:

Các địa phương trong vùng ĐBSCL đã ký Bản thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025 với các lĩnh vực về phát triển hạ tầng giao thông, phát triển du lịch, kết nối cung - cầu, xúc tiến đầu tư - thương mại, hợp tác thích ứng biến đổi khí hậu, phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số, phát triển lĩnh vực giáo dục, y tế, đào tạo nguồn nhân lực và hợp tác song phương trong xây dựng đề án và trình tự thủ tục để thành lập trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vùng ĐBSCL. Tỉnh Vĩnh Long đã tích cực phối hợp với các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh (cũ) và Tiền Giang (nay là tỉnh Đồng Tháp) triển khai các hoạt động liên kết tiểu vùng duyên hải phía đông nhằm nâng cao liên kết hợp tác phát triển giữa các tỉnh trong tiểu vùng, mở ra các cơ hội hợp tác chặt chẽ, toàn diện, khai thác tốt nhất lợi thế hiện có của các tỉnh, mang lại lợi ích chung cho cả tiểu vùng. Năm 2023, Tiểu vùng Duyên hải phía đông đã thống nhất ban hành Kế hoạch số 174/KH-BĐHĐA với 06 hoạt động chính để tập trung triển khai thực hiện. Năm 2024, Tiểu vùng Duyên hải phía đông đã thống nhất ban hành Kế hoạch số 3866/KH-BĐHĐA với 06 hoạt động liên kết trọng tâm. Tỉnh đang tiếp tục thực hiện Chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa tỉnh Vĩnh Long và TP.

Hồ Chí Minh, với các lĩnh vực trọng tâm: phát triển hạ tầng giao thông; phát triển du lịch; kết nối cung - cầu, xúc tiến đầu tư, thương mại; hợp tác thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số; phát triển giáo dục, y tế, đào tạo nguồn nhân lực. Trên lĩnh vực du lịch, tỉnh tiếp tục triển khai Chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành ĐBSCL giai đoạn 2021-2025. Thành phố Cần Thơ triển khai các mô hình liên kết do phát sinh nhu cầu của các địa phương như: liên kết vùng tứ giác long xuyên, liên kết vùng ABCD Mekong (An Giang - Bến Tre - Cần Thơ - Đồng Tháp), liên kết phối hợp các tỉnh/thành phố khu vực Nam sông Hậu trong phòng chống dịch COVID-19 và phát triển kinh tế - xã hội... Tổ chức Diễn đàn Hợp tác kinh tế đồng bằng sông Cửu Long. Tỉnh Đồng Tháp thường xuyên phối hợp triển khai thực hiện các thỏa thuận đã ký kết về hợp tác với các vùng và các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, Tiểu vùng Đồng Tháp Mười, Tiểu vùng Duyên hải phía Đông đồng bằng sông Cửu Long và hợp tác với Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An; Tiếp tục triển khai Chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa tỉnh Đồng Tháp với tỉnh An Giang giai đoạn 2022 - 2025; Tham gia thực hiện tốt các hoạt động hợp tác với các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông, tỉnh có nhiều hỗ trợ và tổ chức các hoạt động gắn kết với các tỉnh thuộc Campuchia giáp biên giới Đồng Tháp. Tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ), Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau), Cà Mau, Kiên Giang (tỉnh An Giang) đã ký Biên bản ghi nhớ về xây dựng và triển khai thực hiện Đề án liên kết phát triển bền vững Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau. Ngành khoa học và công nghệ tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang đã xây dựng và ban hành Kế hoạch về liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau (Thực hiện Đề án liên kết phát triển bền vững Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau) nhằm tạo nền tảng cho việc hình thành chuỗi liên kết phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của các địa phương trong Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau nói riêng và vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung. Tỉnh Bến Tre tổ chức thành công Diễn đàn Liên kết phát triển du lịch vùng TP. Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành ĐBSCL lần thứ 3 - năm 2024 với chủ đề “Du lịch ĐBSCL, hướng đến phát triển du lịch xanh và bền vững”.

Các hoạt động liên kết phát triển bền vững Tiểu vùng duyên hải phía đông ĐBSCL (04 tỉnh Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Vĩnh Long) được tập trung thực hiện theo kế hoạch liên kết hàng năm: Tỉnh Kiên Giang phối hợp tỉnh Bạc Liêu ký kết biên bản ghi nhớ liên kết phát triển bền vững Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau giữa 04 tỉnh Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau – Kiên Giang, nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế của Kiên Giang trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Các tuyến giao thông liên vùng do tỉnh quản lý cũng được chú trọng triển khai như: Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.963 đoạn QL80 – Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Riềng nối với huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ...

Các địa phương: Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà mau đã ký kết biên bản ghi nhớ liên kết phát triển bền vững Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau nhằm khai thác lợi thế của từng địa phương trong vùng ĐBSCL. Tỉnh Bạc Liêu liên kết song phương giữa Bạc Liêu - Cà Mau; Bạc Liêu – Sóc Trăng; Bạc Liêu - Hậu Giang nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Tiểu vùng và từng địa phương; xây dựng Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau trở thành vùng trọng điểm quốc gia về sản xuất nông nghiệp, tiến tới hình thành Cụm liên kết chuyên ngành về thủy sản và lúa gạo, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các địa phương và cả nước; quản lý hiệu quả nguồn tài nguyên bền vững, nhất là bảo vệ và phát triển hệ thống đại rừng phòng hộ ven biển của Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau trong điều kiện ứng phó, thích nghi với biến đổi khí hậu.

Các tuyến giao thông kết nối liên vùng do địa phương quản lý cũng được chú trọng triển khai như: cầu Rạch Miễu 2, tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và tỉnh Trà Vinh, cầu Đình Khao kết nối tỉnh Vĩnh Long với tỉnh Bến Tre, cầu Đại Ngãi kết nối tỉnh Sóc Trăng với tỉnh Trà Vinh, QL61C kết nối tỉnh Hậu Giang với TP Cần Thơ; nâng cấp, mở rộng ĐT.963 đoạn QL80-Vị Thanh qua huyện Tân Hiệp và huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nối huyện Thới Lai, TP Cần Thơ,...

Ngày 03/01/2025, đã tổ chức Hội nghị Hội đồng điều phối vùng Đồng bằng sông Cửu Long lần thứ năm, công tác điều phối vùng đã đạt một số kết quả tích cực, các địa phương trong vùng đã gắn kết với nhau ngày càng chặt chẽ, nhiều hoạt động kết nối, xúc tiến, điều phối chung đã được triển khai. Một số hoạt động điều phối vùng bước đầu đã phát huy hiệu quả như hoạt động điều phối thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn; liên kết sản xuất, liên kết tiểu vùng được triển khai bài bản hơn. Các Bộ, ngành, địa phương đã chủ động tích cực triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, công tác trao đổi, phối hợp thông tin xử lý các vấn đề chung giữa các địa phương trong Vùng được triển khai như công tác phối hợp xây dựng các Quy hoạch tỉnh, quy hoạch vùng, xây dựng cơ chế đặc thù vùng, xây dựng những cơ chế, công tác điều phối xây dựng các dự án trọng điểm liên vùng.

Trong tháng 6 tháng đầu năm 2025, các tỉnh, thành phố trong vùng mặc dù có nhiều cố gắng, nhưng liên kết hợp tác phát triển Vùng chưa đi vào chiều sâu, hiệu quả còn thấp, chưa tạo ra được chuỗi sản xuất, kinh doanh mang nét đặc trưng của vùng. Sản phẩm thế mạnh của vùng chưa được liên kết với nhau, lợi thế so sánh của từng tỉnh chưa được phát huy mà trong một số thời điểm còn cạnh tranh lẫn nhau; đầu tư còn trùng lặp do không tận dụng được lợi thế chung của vùng trên cơ sở phân công trong nội bộ vùng và liên vùng. Cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Cần Thơ chưa phát huy hiệu quả và lan tỏa cho cả Vùng.

Đối với nhiệm vụ triển khai các dự án trọng điểm, có tính chất kết nối

vùng, trong tháng 4/2025, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì cuộc họp các bộ, ngành, địa phương về tình hình triển khai các dự án giao thông trọng điểm tại khu vực phía Nam: Cao tốc trục dọc Cần Thơ - Cà Mau - đoạn cuối cùng của tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, cơ bản những khó khăn, vướng mắc đã được giải quyết, khánh thành dự án trong năm 2025, góp phần thông tuyến cao tốc từ Cao Bằng qua Lạng Sơn tới Cà Mau. Cùng với đó, các dự án trục ngang gồm cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và một số dự án quan trọng khác như cầu Rạch Miễu 2, Cao Lãnh - An Hữu, cầu Đại Ngãi, đường Hồ Chí Minh đoạn Gò Quao - Vĩnh Thuận và Rạch Sỏi - Bến Nhất, cao tốc Cao Lãnh - Lộ Tẻ - Rạch Sỏi... cũng đang được triển khai đồng bộ, quyết liệt; qua đó hoàn thành mục tiêu đến hết 2025, Đồng bằng sông Cửu Long có 600 km cao tốc. Chuẩn bị sẵn sàng để triển khai các dự án trong giai đoạn tới năm 2030, gồm đoạn cao tốc từ Cà Mau tới Đất Mũi và từ Đất Mũi tới cảng Hòn Khoai (từ nay tới cuối năm phải khởi công), hoàn thành thêm 600 km cao tốc trong nhiệm kỳ tới để tới năm 2030 Đồng bằng sông Cửu Long có ít nhất 1.200 km cao tốc. Triển khai các dự án mở rộng, nâng cấp sân bay Cà Mau, Phú Quốc, Rạch Giá; các cảng biển như Cái Cui, Trần Đề, Hòn Khoai; các cảng thủy nội địa để khai thác hệ thống đường sông; tuyến đường sắt từ TP Hồ Chí Minh đi Cần Thơ.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, đã diễn ra các hoạt động có tính chất liên kết vùng, hợp tác phát triển giữa các địa phương trong vùng, như: (i) Phối hợp giữa Vĩnh Long và Bến Tre triển khai dự án cầu Đình Khao trên QL.57; (ii) Phối hợp giữa các tỉnh ven biển triển khai dự án đường bộ ven biển từ Tiền Giang đến Kiên Giang, một số dự án thành phần đang thi công; (iii) triển khai Chương trình liên kết, hợp tác phát triển du lịch giữa Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành phố Đồng bằng sông Cửu Long.

Về điều chỉnh quy hoạch vùng và điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh: Ngày 28/8/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 66/2025/NQ-CP quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi). Về quy hoạch vùng: Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long được điều chỉnh theo quy trình quy định tại Nghị quyết số 66/2025/NQ-CP. Hiện đang trình Bộ Tài chính phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí điều chỉnh quy hoạch vùng. Về quy hoạch các tỉnh: thực hiện Nghị quyết số 66/2025/NQ-CP ngày 28/8/2025 của Chính phủ, các tỉnh, thành phố trong vùng đang chuẩn bị công tác thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo quy định. Một số tỉnh An Giang, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ đã được phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Thực hiện nhiệm vụ phát triển nhanh, bền vững kinh tế vùng

3.1. Về phát triển các ngành kinh tế:

Các địa phương tập trung cơ cấu lại nền kinh tế theo định hướng phù hợp với từng địa phương, các hoạt động cơ cấu lại kinh tế đã đi vào thực chất hơn; đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số, xã hội số, kinh tế tuần hoàn phù hợp với điều kiện tự nhiên, văn hóa của từng địa phương. Một số kết quả đạt được như sau:

a. Ngành nông, lâm, thủy sản:

Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò trụ đỡ của nền kinh tế vùng, duy trì tăng trưởng ổn định khoảng 3,7%/năm. Đây là nền tảng giúp đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, ổn định đời sống dân cư nông thôn và duy trì xuất khẩu trong bối cảnh phục hồi sau đại dịch. Mặc dù chịu áp lực về chi phí đầu vào, thị trường tiêu thụ và biến đổi khí hậu, khu vực nông nghiệp vẫn thể hiện năng lực thích ứng cao, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, mở rộng sản xuất hữu cơ và chuyển đổi mô hình canh tác theo hướng tuần hoàn - sinh thái. Năm 2023, tốc độ tăng GRDP nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long ước đạt 3,5%; giá trị gia tăng ngành nông nghiệp của vùng chiếm khoảng 32,2% GRDP toàn vùng và chiếm 31,37% GDP ngành nông nghiệp cả nước, cụ thể:

Về trồng trọt: Lúa tiếp tục là cây trồng lợi thế được đầu tư phát triển theo hướng thâm canh tăng năng suất, chất lượng, đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược an ninh lương thực quốc gia. Năm 2024, diện tích gieo trồng lúa khoảng 4 triệu ha, chiếm hơn 55% diện tích canh tác nông nghiệp cả nước, năng suất 60,1 tạ/ha, sản lượng lúa 24,312 triệu tấn chiếm 55,4% sản lượng lúa cả nước, giá trị khoảng 77.459 tỷ đồng; xuất khẩu gạo khoảng 6,5 triệu tấn. Cây ăn trái của vùng với diện tích lớn thứ hai sau lúa. Năm 2024, diện tích cây ăn trái 400 nghìn ha, chiếm gần 40% diện tích cả nước. Sản lượng trái cây 4,3 triệu tấn, chiếm 60% cả nước, trong đó dừa lớn nhất với 1,505 triệu tấn; giá trị sản xuất của cây ăn trái 48.651 tỷ đồng, chiếm 48% giá trị sản xuất cây ăn trái cả nước. *Giá trị sản xuất bình quân mỗi héc ta đất trồng trọt của vùng tăng từ khoảng 110 triệu đồng năm 2021 lên 130-135 triệu đồng năm 2025.*

Về chăn nuôi: Năm 2024 sản lượng thịt lợn xuất chuồng còn 450 nghìn tấn chiếm 10,9% sản lượng thịt lợn cả nước. Giá trị thịt lợn 14.043 tỷ đồng, chiếm 12% giá trị thịt lợn của cả nước. Chăn nuôi gia cầm, đặc biệt là vịt là một ưu thế của vùng. Năm 2024 đạt 324 nghìn tấn, chiếm 16,9% sản lượng của cả nước. Giá trị gia cầm của vùng 21.875 tỷ đồng, chiếm 16% giá trị thịt gia cầm cả nước. Sản lượng bò đạt 102,8 nghìn tấn, chiếm 22,9% sản lượng bò cả nước. Giá trị sản xuất chăn nuôi bò khoảng 5.259 tỷ đồng, chiếm 20% giá trị sản lượng thịt bò cả nước.

Về thủy sản: Sản lượng thủy sản của vùng năm 2024 khoảng 4,79 triệu tấn, chiếm 55,7% sản lượng thủy sản của cả nước. Trong đó: Diện tích nuôi trồng 806 ngàn ha, sản lượng nuôi trồng 3,37 triệu tấn, chiếm 69,5% sản lượng nuôi trồng cả nước. Các sản phẩm đa dạng, trong đó sản phẩm chính là cá tra và tôm sú.

Năm 2023 diện tích nuôi cá tra khoảng 5.700 ha và sản lượng 1,472 triệu tấn, chiếm 98% sản lượng cá tra cả nước; nuôi tôm nước lợ 742 nghìn ha, chiếm 92,6% diện tích nuôi tôm nước lợ cả nước, sản lượng 782 ngàn tấn, chiếm 83,51 sản lượng nuôi của cả nước. Sản lượng khai thác năm 2024 đạt 1,48 triệu tấn, chiếm 40,4% tổng sản lượng cả nước. Tổng số tàu thuyền khai thác năm 2023 là 24.194 chiếc, tàu thuyền máy chiếm 50%, số tàu thuyền khai thác xa bờ là 10.022 chiếc (chiếm 32,2% tổng số tàu cá hoạt động vùng khơi của cả nước).

Về lâm nghiệp: Diện tích rừng của vùng chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng diện tích rừng của cả nước (khoảng 1,6%) và độ che phủ rừng thấp (chỉ 4,9%, so với mức 42% của cả nước), nhưng có vai trò rất quan trọng trong bảo vệ môi trường, duy trì, bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái²⁹.

Về Chương trình OCOP: Đã có 100% tỉnh, thành phố đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP; có 2.046 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên, (chiếm 20,8% cả nước, đứng thứ 2 sau vùng đồng bằng sông Hồng), trong đó 70,4% là sản phẩm 3 sao, 27,9% sản phẩm 4 sao, 17 sản phẩm 5 sao, còn lại là tiềm năng 5 sao. Có 922 chủ thể OCOP, trong đó có 18,9% là HTX, 28,5% là doanh nghiệp, 52,4% là cơ sở sản xuất/hộ kinh doanh, còn lại là tổ hợp tác.

b. Ngành công nghiệp - xây dựng:

Giai đoạn 2021 - 2025, khu vực công nghiệp - xây dựng vùng duy trì tốc độ tăng trưởng bình quân 7,2%/năm, thể hiện xu hướng phục hồi mạnh mẽ sau giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Trong đó, giai đoạn 2021 - 2022 tăng 3,5%/năm, sang giai đoạn 2023 - 2025 tăng tốc đạt 9,7%/năm, phản ánh sự bứt phá rõ nét của khu vực sản xuất và đầu tư hạ tầng. Đến năm 2025, tổng giá trị sản phẩm công nghiệp - xây dựng (theo giá hiện hành) ước đạt 328.459 tỷ đồng, cao gấp 1,8 lần so với năm 2020, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong cơ cấu kinh tế vùng. Tuy vậy, tăng trưởng vẫn chưa đồng đều giữa các địa phương, công nghiệp chế biến - chế tạo chiếm tỷ trọng chủ đạo song còn thiếu các ngành nền tảng công nghệ cao, hạ tầng khu công nghiệp chưa đồng bộ và khả năng liên kết chuỗi giá trị còn hạn chế. Đây là giai đoạn chuyển tiếp quan trọng để vùng tái cấu trúc không gian công nghiệp theo hướng tập trung, liên kết vùng và gắn với hạ tầng logistics - năng lượng - đô thị, tạo nền tảng cho phát triển công nghiệp xanh, bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

c. Ngành thương mại, dịch vụ, du lịch:

Đại dịch COVID-19 gây ra những tác động tiêu cực và sâu rộng đến nhiều ngành dịch vụ như du lịch, vận tải, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí... Tốc độ

²⁹ Trong giai đoạn 2021 – 2025, ngành lâm nghiệp vùng ĐBCL duy trì ổn định về quy mô và hoàn thành mục tiêu trồng mới 12 – 15 nghìn ha rừng, nâng tỷ lệ che phủ toàn vùng lên khoảng 5,5 – 6,0%. GRDP lâm nghiệp tăng bình quân 2 – 3%/năm

tăng trưởng của ngành dịch vụ trong giai đoạn này bị ảnh hưởng đáng kể, thậm chí suy giảm ở một số lĩnh vực (năm 2021 chỉ tăng 1,2%). Sau khi đại dịch COVID-19 được kiểm soát, ngành dịch vụ có sự phục hồi mạnh mẽ, giai đoạn 2023-2025 tăng trưởng bình quân ước đạt 7,5% so với mức 6,5% giai đoạn 2021-2022, đưa tốc độ tăng trưởng cả giai đoạn lên mức 7,1%. Các hoạt động thương mại, du lịch, vận tải và các dịch vụ khác khôi phục và tăng trưởng trở lại. Các mô hình kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ, kinh tế số xuất hiện và phát triển, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có hàm lượng công nghệ cao.

Về thương mại: Cả giai đoạn 2020-2025, toàn vùng ĐBSCL đạt mức tăng trưởng giá trị gia tăng thương mại mạnh mẽ, từ 38.059 tỷ đồng năm 2020 lên ước đạt 55.889 tỷ đồng năm 2025. Kết quả này khẳng định vai trò ngày càng lớn của thương mại trong cơ cấu kinh tế vùng, phản ánh khả năng thích ứng nhanh, phục hồi hiệu quả sau đại dịch và hội nhập mạnh mẽ vào chuỗi cung ứng mới, tạo nền tảng quan trọng để ĐBSCL trở thành trung tâm thương mại - logistics của quốc gia và khu vực.

Về thương mại nội địa: Tình hình thị trường trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long ổn định, nguồn cung các hàng hóa trong nước được bảo đảm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của Vùng năm 2023 đều cao hơn mức tăng bình quân cả nước. Trong đó có 8/13 địa phương có mức tăng trưởng cao hơn mức bình quân cả nước gồm: Sóc Trăng tăng 25,3%; Trà Vinh tăng 20,7%; Bạc Liêu tăng 19,5%; Kiên Giang tăng 22,96%; An Giang tăng 16,6%; Vĩnh Long tăng 12,4%; Cà Mau tăng 11,2%; Tiền Giang tăng 10,7%.

Hoạt động xuất khẩu: các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có đóng góp quan trọng trong sản xuất phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu các mặt hàng nông sản thủy sản quan trọng như gạo, thủy sản (tôm, cá tra...) và rau quả (chiếm khoảng 60 - 70% tổng xuất khẩu cả nước).

Năm 2023, mặc dù tổng kim ngạch xuất khẩu cả Vùng tăng 1,1% nhưng hoạt động xuất khẩu phần lớn các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL giảm so với cùng kỳ (Có 3/13 địa phương có mức tăng trưởng cao, đó là tỉnh An Giang tăng 19,8%; Tiền Giang tăng 16,8%; Kiên Giang tăng 12,2%). Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của vùng đạt hơn 28 tỷ USD, tăng 15,9%, trong đó xuất khẩu gạo vùng ĐBSCL đóng góp 95% so cả nước (cả nước xuất khẩu gạo đạt 9 triệu tấn, doanh thu gần 6 tỷ USD); xuất khẩu thủy sản phục hồi so với năm 2023; các tỉnh Long An và Tiền Giang dẫn đầu về xuất khẩu công nghiệp chế biến - chế tạo, các địa phương khác chủ yếu xuất khẩu các mặt hàng về gạo, thủy sản và trái cây.

Thương mại và xuất khẩu vùng ĐBSCL có nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đối diện với nhiều thách thức lớn từ biến động chính sách thương mại toàn cầu, xu hướng bảo hộ, tiêu chuẩn xanh và các rào cản kỹ thuật ngày càng khắt khe. Để duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu, vùng ĐBSCL cần tập trung vào

nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo nguồn cung ổn định và phát triển mô hình sản xuất bền vững.

Quy mô tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng toàn vùng đạt 846.666 tỷ đồng năm 2020, giảm xuống 766.051 tỷ đồng năm 2021 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Nhờ chính sách kích cầu và phục hồi tiêu dùng, năm 2022 ghi nhận mức tăng mạnh đạt 950.511 tỷ đồng, cao nhất trong ba năm đầu giai đoạn, phản ánh sự hồi phục nhanh của thị trường nội địa. Tuy nhiên, năm 2023 chứng kiến sự sụt giảm mạnh còn 669.944 tỷ đồng, cho thấy tác động kép của lạm phát chi phí, đứt gãy chuỗi cung ứng và mức độ phục hồi không đồng đều giữa các địa phương. Năm 2024, quy mô toàn vùng ước đạt 733.929 tỷ đồng, và dự kiến đạt 797.685 tỷ đồng năm 2025, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020–2022 là 5,91%/năm, và 2024-2025 đạt 10%/năm, thể hiện xu hướng phục hồi bền vững hơn trong giai đoạn hậu đại dịch.

Về du lịch: Giai đoạn 2020-2024, ngành du lịch vùng ĐBSCL (ĐBSCL) cho thấy xu hướng phục hồi mạnh mẽ và từng bước khẳng định vai trò trong cơ cấu phát triển kinh tế vùng cũng như đóng góp vào tăng trưởng du lịch quốc gia. Sau giai đoạn suy giảm sâu do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, lượng khách du lịch đến vùng tăng từ 14,55 triệu lượt năm 2021 lên 47,61 triệu lượt năm 2024, tức tăng hơn 3,2 lần chỉ sau ba năm, đạt tốc độ phục hồi nhanh hơn trung bình cả nước. Mặc dù tỷ trọng khách đến vùng trong tổng lượng khách du lịch cả nước giảm từ 23,68% năm 2020 xuống 16,63% năm 2024, nhưng quy mô tuyệt đối của dòng khách vẫn tăng mạnh, khẳng định sức hút của sản phẩm du lịch sinh thái, miệt vườn và du lịch cộng đồng đặc trưng vùng sông nước. Đặc biệt, khách quốc tế đến ĐBSCL phục hồi rõ rệt sau năm 2022, tập trung ở Cần Thơ, An Giang và Cà Mau, chủ yếu là khách đến từ châu Âu, Hàn Quốc và các nước ASEAN, thể hiện tiềm năng mở rộng kết nối du lịch quốc tế của vùng.

Về doanh thu du lịch, tổng thu toàn vùng đạt 2.598,7 tỷ đồng năm 2024, gấp gần 9 lần so với năm 2021, phản ánh sự mở rộng nhanh của thị trường dịch vụ du lịch - lữ hành. Trong đó, An Giang và Cần Thơ là hai địa phương dẫn đầu về quy mô doanh thu, lần lượt đạt 999,6 tỷ đồng và 799,8 tỷ đồng năm 2024, cho thấy vai trò trung tâm du lịch tôn giáo – sinh thái (An Giang) và đô thị - hội nghị (Cần Thơ). Đồng Tháp và Vĩnh Long nổi bật nhờ phát triển các sản phẩm du lịch nông nghiệp và trải nghiệm văn hóa bản địa, góp phần đa dạng hóa nguồn thu và kéo dài thời gian lưu trú của khách.

Tuy nhiên, sự phát triển du lịch vùng vẫn còn một số hạn chế như thiếu sản phẩm du lịch cao cấp, hạ tầng giao thông kết nối còn yếu, năng lực quản lý và quảng bá chưa đồng bộ, khiến khả năng thu hút và giữ chân khách quốc tế còn hạn chế. Dù vậy, du lịch ĐBSCL vẫn đóng góp khoảng 3,3% tổng doanh thu du lịch cả nước năm 2024, tạo động lực lan tỏa cho các ngành dịch vụ, thương mại, giao thông và nông nghiệp công nghệ cao. Trong bối cảnh cả nước hướng tới phát

triển bền vững, du lịch vùng ĐBSCL tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tái cơ cấu kinh tế vùng, nâng cao thu nhập người dân và quảng bá hình ảnh Việt Nam gắn với bản sắc sông nước miền Tây.

Về đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng: Kinh tế dịch vụ đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng kinh tế, trung bình đạt 2,6 điểm %, tương đương 45,2% của tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2025. Kết quả này phản ánh ngành dịch vụ phát triển ổn định sau đại dịch Covid-19, lượng cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Trong khi đó, ngành công nghiệp - xây dựng và nông lâm thủy sản chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế từ 1,2 - 1,8 điểm %, tương đương 21,1% - 30,4% giai đoạn 2021-2025. Nguyên nhân chủ yếu là do đầu tư phát triển hạ tầng công nghiệp còn chậm, thiếu đồng bộ, khó khăn thu hút nguồn vốn xã hội hóa, liên kết vùng trong phát triển công nghiệp hạn chế, dẫn đến chưa phát huy được vai trò của từng địa phương; chưa tạo được chuỗi liên kết về sản xuất công nghiệp; bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp gần như bảo hòa về năng suất và sản lượng, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, biến đổi khí hậu ngày càng tác động rõ nét, sạt lún, sạt lở, xâm nhập mặn diễn biến ngày càng gay gắt phức tạp, thị trường đầu ra gặp nhiều khó khăn...

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2021-2025 chuyển dịch khá chậm, theo hướng tỷ trọng ngành dịch vụ tăng nhẹ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng. Tỷ trọng ngành dịch vụ tăng nhẹ từ 38,1% năm 2020 lên 38,6% năm 2024, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 21,9% năm 2021 lên 24,2% năm 2024, tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản giảm từ 34,3% năm 2020 xuống 32,3% năm 2024. Ước thực hiện năm 2025, cơ cấu kinh tế của vùng như sau: tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản chiếm 32,7%, tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 24,1% và tỷ trọng ngành dịch vụ chiếm 38,2%.

3.2. Về quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người:

Quy mô GDP năm 2025 dự kiến đạt 1,22 triệu tỷ đồng (so với mức 831 nghìn tỷ đồng năm 2020), đứng thứ 3 trên 6 vùng trong cả nước, xếp trên vùng Bắc Trung bộ và vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tốc độ tăng trưởng khá đã giúp thu nhập bình quân đầu người của vùng tăng, đạt 77,3 triệu đồng năm 2024, gấp 1,45 lần so với năm 2020 (ở mức 53,2 triệu đồng). Tuy nhiên, khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người của vùng so với các vùng khác trong cả nước vẫn còn khá khiêm tốn và thấp hơn mức bình quân chung của cả nước (ở mức 113,6 triệu đồng).

3.3. Về huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển

Năm 2024, vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành trên địa bàn vùng đạt 329,7 nghìn tỷ đồng, gấp 1,23 lần năm 2020. Vốn đầu tư phát triển tăng trong các năm 2021,

2022 và năm 2023, tuy nhiên năm 2024 giảm mạnh chỉ còn 206 nghìn tỷ đồng. So với các vùng khác trong cả nước, vùng ĐBSCL không có nhiều sức hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển vùng, tổng vốn đầu tư phát triển theo giá so sánh giai đoạn 2021-2024 chỉ đạt 813 nghìn tỷ đồng, xếp 6/6 vùng trong cả nước.

Tổng vốn đầu tư phát triển theo giá so sánh vùng ĐBSCL giai đoạn 2021 - 2024 tăng trưởng bình quân giảm 6,3%/năm; trong đó giai đoạn 2021 - 2022 tăng 0,9%, giai đoạn 2023 - 2024 giảm 13%/năm. Điều này thể hiện sự suy giảm vị thế của vùng ĐBSCL về huy động vốn đầu tư phát triển.

Huy động vốn đầu tư của vùng ĐBSCL tập trung chủ yếu tại Vĩnh Long, Đồng Tháp và TP. Cần Thơ. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo địa phương chuyển dịch khá chậm trong giai đoạn 2021-2024. TP. Cần Thơ và hai tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất (cấp xỉ 66% cả giai đoạn). Các tỉnh An Giang và Cà Mau huy động vốn đầu tư phát triển ở mức độ thấp hơn nhiều.

Nhìn chung, hiệu quả sử dụng vốn của vùng ĐBSCL cao hơn bình quân cả nước. Trong giai đoạn 2021 - 2024, hệ số ICOR đạt mức khoảng 6,6, thấp hơn mức trung bình cả nước với hệ số ICOR đạt 8,1 và hiệu quả hơn các vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Bắc Trung bộ.

3.4. Về thu chi ngân sách

Trong những năm gần đây, cán cân ngân sách của vùng luôn thâm hụt. Tổng thu ngân sách trên địa bàn vùng ĐBSCL đạt kết quả tích cực, có xu hướng tăng, đóng góp lớn vào thu ngân sách nhà nước từ 84.936 tỷ đồng năm 2020 tăng lên 104.851 tỷ đồng năm 2024. Trong cơ cấu thu ngân sách, thu trên địa bàn luôn chiếm tỷ trọng lớn, năm 2024 chiếm 95,4%. So với các vùng trong cả nước, vùng ĐBSCL có tổng thu ngân sách thấp nhất, xếp 6/6 vùng.

Cùng với sự phát triển kinh tế của vùng, chi ngân sách trên địa có xu hướng tăng, tổng chi ngân sách bình quân gấp 2,65 lần tổng thu trong giai đoạn 2021-2024. Trong cơ cấu chi ngân sách, trong những năm gần đây (2016 - 2020), *chi đầu tư phát triển chiếm tỷ lệ còn khiêm tốn, chỉ dao động trong khoảng 21-25%*; trong khi đó, chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội có xu hướng tăng nhẹ (năm 2016 chiếm 36,56%, năm 2019 chiếm 40,68%). Đầu tư công từ Trung ương giai đoạn 2018-2024 đạt khoảng 47.000 tỷ đồng, chủ yếu tập trung vào các dự án thích ứng biến đổi khí hậu và hạ tầng liên vùng mang tính dẫn dắt. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của các địa phương nhìn chung đạt mức khá so với cả nước. Tuy nhiên, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của vùng vẫn chỉ chiếm khoảng 9-10%, *phản ánh khả năng huy động nguồn lực còn hạn chế*. Ngân sách nhà nước hiện chủ yếu đóng vai trò “vốn môi”, chưa tạo được sức lan tỏa mạnh để thu hút các nguồn lực khác. Việc huy động vốn xã hội hóa, đặc biệt theo hình thức PPP và thu hút FDI vào hạ tầng giao thông, môi trường, vẫn còn nhiều dư địa chưa được khai thác hiệu quả.

3.5. Về môi trường kinh doanh:

Trong giai đoạn 2022-2024, môi trường đầu tư - kinh doanh của vùng DBSCL ghi nhận chuyển biến tích cực và rõ nét nhờ đẩy mạnh cải cách hành chính, minh bạch hóa thủ tục, tăng cường đối thoại doanh nghiệp và xúc tiến đầu tư. Nhiều địa phương đã rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, cải thiện khả năng tiếp cận đất đai, nâng cao tính minh bạch và công bằng cạnh tranh, góp phần củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và thu hút đầu tư mới.

Nhóm địa phương dẫn đầu gồm Đồng Tháp, Long An và Hậu Giang là những tỉnh có chỉ số PCI cao và ổn định, thể hiện năng lực quản trị kinh tế năng động, môi trường đầu tư thân thiện và hiệu quả cải cách vượt trội. Đặc biệt, Long An có bước bứt phá mạnh trong giai đoạn 2022–2024, khẳng định vị thế là đầu tàu cải cách của vùng.

Nhóm trung bình khá gồm Bến Tre, Cần Thơ, Trà Vinh, Cà Mau, tiếp tục duy trì vị thế ổn định, đóng vai trò nền tảng vững chắc cho toàn vùng. Các địa phương này đã phát huy thế mạnh về hạ tầng, dịch vụ công, xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, qua đó góp phần lan tỏa hiệu ứng cải cách.

Kết quả PCI giai đoạn 2022–2024 cho thấy sự phân hóa rõ rệt trong nội vùng. Nhiều địa phương như Hậu Giang (xếp thứ 7), Bến Tre, Trà Vinh, Đồng Tháp và Cần Thơ (thuộc nhóm top 20–30 cả nước) đạt được tiến bộ đáng kể trong cải thiện điều kiện kinh doanh, nâng cao tính minh bạch, giảm chi phí tuân thủ và đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản lý công.

Tuy nhiên, một số địa phương như Tiền Giang, Vĩnh Long, An Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu vẫn nằm ngoài nhóm top 30, cho thấy tốc độ cải cách còn chậm và chưa tạo được đột phá trong thu hút đầu tư. Những địa phương này cần đẩy nhanh tiến trình cải thiện thể chế, nâng cao năng lực điều hành, hoàn thiện hạ tầng số và công khai minh bạch thông tin, nhằm tránh tụt hậu trong cạnh tranh vùng và tạo động lực tăng trưởng mới trong giai đoạn sau sáp nhập.

3.6. Về chất lượng tăng trưởng

Về tăng trưởng năng suất lao động: Chất lượng nguồn nhân lực ngày càng được nâng cao; tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ tăng từ 14,2% năm 2020 lên 16,3% năm 2024. Năng suất lao động không ngừng tăng lên, từ 96,2 triệu đồng năm 2020 tăng lên 146 triệu đồng năm 2024, thu hẹp dần khoảng cách với các nước trong khu vực. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021-2024 đạt 11%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của cả nước (ở mức 9,3%/năm).

Tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP): Đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2024 đạt khoảng **27-33%**. Kinh tế phục hồi tích cực, môi trường đầu tư và kinh doanh được cải thiện, các chính sách hỗ trợ

doanh nghiệp khởi nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và thúc đẩy tăng TFP, thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ trong các lĩnh vực đã góp phần làm gia tăng tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng. TFP - thước đo phản ánh hiệu quả sử dụng tổng hợp các yếu tố đầu vào ngoài vốn và lao động ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế Vùng. Đây là tín hiệu tích cực, cho thấy nền kinh tế đang từng bước chuyển từ mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. Về tốc độ tăng TFP, đại dịch Covid-19 xuất hiện đã làm gián đoạn các hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến suy giảm tốc độ tăng TFP giai đoạn 2020-2021, giai đoạn này TFP gần như không có đóng góp vào tăng trưởng, vì tăng trưởng dựa vào lao động quay trở lại sản xuất và đầu tư hạ tầng công; giai đoạn 2022-2025, tốc độ tăng TFP có dấu hiệu phục hồi bình quân cả giai đoạn. DBSCL xếp thứ 4/6 vùng về đóng góp TFP, thể hiện mức cải thiện tốt nhưng chưa tạo đột phá bền vững

4. Phát triển các hành lang kinh tế, động lực tăng trưởng, các khu kinh tế, kinh tế biển

4.1. Phát triển các hành lang kinh tế

a) Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng

Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: là tuyến hành lang kết nối các đô thị Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Ngã Bảy, Sóc Trăng và Vĩnh Châu, đi qua tỉnh An Giang và Tp. Cần Thơ, nằm ở vị trí trung tâm vùng, là trục kinh tế, đô thị quan trọng của vùng, trong tương lai kết nối với cảng biển Trần Đề đảm nhận vai trò cửa ngõ vùng. Trục chính của tuyến hành lang gồm các tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Quốc lộ 91, quốc lộ 91 B.

Trong giai đoạn 2021-2024 việc triển khai các công trình dự án dọc tuyến hành lang còn khá chậm, đặc biệt là tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng do các khó khăn về vật liệu sang lấp, giải phóng mặt bằng. Ngoài ra, đối với dự án cảng biển Trần Đề, dự án nằm trong quy hoạch của cảng biển Việt Nam, trong Nghị quyết 13 của Bộ Chính trị cũng xác định đây là cảng biển cửa ngõ vùng DBSCL, đồng thời là một trong những công trình trọng điểm của tuyến hành lang kinh tế.

Phát triển hạ tầng các khu công nghiệp (KCN) dọc tuyến hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng nhìn chung chưa đạt kỳ vọng, đóng góp vào tăng trưởng công nghiệp của vùng còn hạn chế và không đồng đều giữa các địa phương. Trong đó, thành phố Cần Thơ (cũ) là điểm sáng, phát triển vượt trội về quy mô và hiệu quả; trong khi An Giang và Sóc Trăng (cũ) vẫn còn chậm phát triển, quy mô nhỏ và năng lực thu hút đầu tư yếu.

Số lượng KCN được hình thành và đi vào hoạt động còn khiêm tốn so với quy hoạch được duyệt. Nhiều KCN được quy hoạch từ 10–15 năm trước vẫn chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng, điển hình như KCN Vàm Cống (tỉnh An

Giang). Nguyên nhân chủ yếu là chi phí đầu tư xây dựng cao hơn so với vùng Đông Nam Bộ, trong khi hạ tầng kỹ thuật chậm phát triển, nguồn nhân lực chất lượng chưa cao, và khả năng cạnh tranh thu hút doanh nghiệp, đặc biệt là FDI, còn yếu.

Bên cạnh đó, việc bố trí đất đai cho các khu công nghiệp nhiều nơi còn chưa hợp lý. Sử dụng đất trồng lúa để phát triển khu công nghiệp gây ra một số tác động tiêu cực đến nông thôn, nông dân. Một số tỉnh có điều kiện thành lập và xây dựng các khu công nghiệp ở những khu vực đất nông nghiệp kém hiệu quả nhưng vẫn tiến hành quy hoạch và xin phép thành lập trên những vùng đất thuận tiện về vị trí, hạ tầng, địa hình bằng phẳng (chủ yếu là đất trồng lúa) để hạn chế phải đầu tư hạ tầng. Nhiều khu công nghiệp được xây dựng bám theo các trục giao thông lớn và nằm sát các khu dân cư, gây nên tình trạng ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường.

Ngành dịch vụ dọc tuyến hành lang Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng có sự phân hóa chức năng rõ rệt, phản ánh đặc trưng lợi thế của từng địa phương trong vùng. Cụ thể: Thành phố Cần Thơ giữ vai trò trung tâm dịch vụ tổng hợp của vùng, dẫn đầu về thương mại, logistics, y tế, giáo dục và du lịch MICE, là đầu mối kết nối dịch vụ chất lượng cao cho toàn vùng. Thành phố Châu Đốc (An Giang) phát huy thế mạnh về du lịch tâm linh gắn với tín ngưỡng dân gian và thương mại biên giới, đóng vai trò cửa ngõ giao thương với Campuchia. Tỉnh Sóc Trăng nổi bật với dịch vụ cảng, logistics ven biển, thương mại nông - thủy sản và du lịch sinh thái ven biển, là điểm kết nối kinh tế - cảng biển chủ lực hướng ra Biển Đông.

Tuy nhiên, liên kết phát triển dịch vụ giữa các địa phương còn hạn chế, chưa hình thành chuỗi giá trị dịch vụ vùng có tính lan tỏa. Nguyên nhân chủ yếu là thiếu hạ tầng logistics liên tỉnh, dịch vụ công nghệ cao và tài chính còn yếu, trong khi hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo chưa phát triển. Bên cạnh đó, chưa có sản phẩm du lịch liên kết quy mô vùng; các tour, tuyến du lịch liên tỉnh vẫn rời rạc, chưa khai thác tốt tiềm năng văn hóa – sinh thái đặc thù của khu vực.

Để phát huy hiệu quả hành lang kinh tế trung tâm này, cần phát triển hệ thống dịch vụ logistics, tài chính - công nghệ hiện đại, tăng cường liên kết du lịch và thương mại vùng, hướng tới hình thành mạng lưới dịch vụ tích hợp Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng như một trục dịch vụ - du lịch - logistics chiến lược của vùng.

Về phát triển đô thị trên tuyến hành lang:

Trong giai đoạn vừa qua, hệ thống đô thị dọc hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đã có những bước phát triển quan trọng, từng bước hình

thành trực đô thị - công nghiệp - dịch vụ trung tâm của vùng ĐBSCL.

Đáng chú ý, thành phố Sóc Trăng đã được công nhận là đô thị loại II theo Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ, khẳng định vai trò đô thị trung tâm ven biển phía Đông Nam của vùng, gắn với phát triển cảng biển Trần Đề, dịch vụ logistics, và công nghiệp chế biến thủy sản.

Bên cạnh đó, thành phố Cần Thơ được hưởng cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết số 45/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội, cho phép thí điểm một số cơ chế về quản lý tài chính, đất đai, quy hoạch và thu nhập cán bộ, cùng các chính sách ưu đãi đầu tư đối với dự án luồng hàng hải Định An - Cần Thơ và Trung tâm liên kết, sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản vùng ĐBSCL. Sau gần 3 năm triển khai, Cần Thơ đã nâng cao tính chủ động, đẩy mạnh phân cấp, cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình điều chỉnh quy hoạch, sử dụng đất, tạo môi trường đầu tư thông thoáng và linh hoạt, qua đó thu hút nhiều dự án động lực quy mô lớn. Nhờ đó, Cần Thơ tiếp tục khẳng định vai trò cực tăng trưởng trung tâm của vùng, trong khi Châu Đốc và Sóc Trăng đang nổi lên như các đô thị vệ tinh tiềm năng, góp phần hình thành trực phát triển đô thị động lực Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, định hình rõ không gian đô thị - công nghiệp - logistics - dịch vụ chủ đạo của vùng trong giai đoạn tới.

b) Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau

Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau: là tuyến kết nối chiến lược dọc vùng ven biển Tây Nam của Tổ quốc, đi qua An Giang và Cà Mau, gắn với vịnh Thái Lan và nằm trong Hành lang ven biển phía Nam của Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS). Tuyến hành lang này có vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực ven biển phía Tây vùng ĐBSCL, mở rộng không gian liên kết kinh tế biển và thương mại quốc tế của toàn vùng.

Trục chính của hành lang gồm Quốc lộ 80, 61, 63, tuyến đường ven biển đoạn qua Cà Mau, cùng các tuyến cao tốc kết nối như Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu và Cần Thơ – Cà Mau. Trong đó, cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu hiện đang được lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, dự kiến triển khai trước năm 2030 đối với đoạn Hà Tiên – Rạch Giá (dài khoảng 100 km) và sau năm 2030 đối với đoạn Rạch Giá – Bạc Liêu (dài khoảng 112 km).

Tuyến cao tốc Cần Thơ – Cà Mau đang được tập trung nguồn lực thi công và dự kiến hoàn thành trước ngày 19/12/2025, tạo bước đột phá trong kết nối trực dọc vùng ĐBSCL, góp phần hình thành hệ thống hành lang ven biển phía Tây hoàn chỉnh, phục vụ phát triển kinh tế biển, logistics và du lịch liên vùng trong giai đoạn tới.

Ngoài ra, dọc tuyến hành lang còn có cảng hàng không Rạch Giá và cảng hàng không Cà Mau, quy mô nhỏ và ít chuyến bay thương mại hoạt động, khai

thác chưa thật sự hiệu quả. Bên cạnh đó, hệ thống cảng biển gồm: cảng Rạch Giá và cảng Cà Mau chưa đủ khả năng tiếp nhận tàu lớn.

Hệ thống kết cấu hạ tầng dọc tuyến hành lang phát triển chưa đồng bộ, quy mô và công suất của các công trình cảng biển, cảng hàng không còn hạn chế, chưa phát huy vai trò động lực trong tăng trưởng kinh tế của An Giang và Cà Mau. Trục hạ tầng kỹ thuật chính của hành lang vẫn chưa được đầu tư đồng bộ; trong các tuyến cao tốc kết nối, chỉ có tuyến cao tốc Cần Thơ - Cà Mau dự kiến hoàn thành trong năm 2025, tạo bước đột phá quan trọng, giúp liên kết hành lang này với trung tâm động lực phát triển của vùng ĐBSCL.

Về hợp tác phát triển theo hành lang kinh tế: Tỉnh Cà Mau và An Giang đã ký Biên bản ghi nhớ về xây dựng và triển khai Đề án liên kết phát triển bền vững Tiểu vùng Bán đảo Cà Mau; đồng thời, hai địa phương đã ban hành Kế hoạch liên kết nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tiểu vùng, nhằm thúc đẩy chuỗi liên kết giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực trong khu vực bán đảo Cà Mau và toàn vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, hợp tác này mới dừng ở mức định hướng, thiếu cơ chế điều phối hành lang và chương trình hợp tác liên tỉnh cụ thể; các địa phương chưa có thiết chế hợp tác chính thức riêng cho hành lang, chủ yếu phối hợp thông qua hội nghị liên kết vùng ĐBSCL và biên bản hợp tác song phương, trong khi quy hoạch cấp tỉnh mới dừng ở mức định hướng liên kết, chưa cụ thể hóa thành các dự án và cơ chế triển khai theo hành lang kinh tế này.

Về phát triển công nghiệp dọc tuyến hành lang: Công nghiệp phát triển chưa đồng đều, tập trung nhiều ở Cà Mau (KCN Khánh An, Năm Căn, CCN Đầm Dơi...), trong khi ở An Giang các KCN phát triển còn chậm. Nhìn chung, phát triển hạ tầng KCN dọc tuyến hành lang chưa đồng đều, thiếu liên kết vùng và hạ tầng phụ trợ. Thiếu trung tâm công nghiệp liên kết; thiếu quy hoạch vùng nguyên liệu – logistics – chế biến đồng bộ.

Khu vực dọc tuyến hành lang dịch vụ đang phát triển theo hướng mở rộng thương mại và du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch biển đảo và thương mại biên mậu. Tuy nhiên, cơ cấu dịch vụ vẫn thiếu các ngành có giá trị gia tăng cao, nhất là logistics hỗ trợ sản xuất, dịch vụ tài chính – công nghệ và chuỗi cung ứng lạnh phục vụ nông – thủy sản.

Hạ tầng phục vụ dịch vụ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô vùng: khu vực chưa có cảng biển lớn đủ khả năng tiếp nhận tàu trọng tải cao, logistics đường thủy kém hiệu quả do thiếu hệ thống kho bãi, trung tâm trung chuyển hiện đại; đường bộ chưa được kết nối hoàn chỉnh với mạng lưới cao tốc vùng, làm hạn chế khả năng lưu thông hàng hóa, du khách và dịch vụ giữa các địa phương dọc hành lang.

Tổng thể, dịch vụ dọc tuyến hành lang phát triển nhanh nhưng còn manh

mún, cần được định hướng theo hướng tích hợp thương mại – logistics – du lịch, gắn kết với chuỗi giá trị nông nghiệp, thủy sản và năng lượng tái tạo để hình thành không gian dịch vụ – kinh tế biển hiện đại phía Tây vùng ĐBSCL.

Về phát triển đô thị dọc tuyến hành lang Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau:

Hệ thống đô thị dọc tuyến hành lang đang phát triển theo hướng phân tán, quy mô còn hạn chế và thiếu tính kết nối liên vùng. Hiện nay, Hà Tiên là đô thị loại III, giữ vai trò trung tâm du lịch biên giới và cửa ngõ giao thương với Campuchia; Rạch Giá là đô thị loại II, đảm nhiệm chức năng trung tâm hành chính - kinh tế của tỉnh Kiên Giang; trong khi Cà Mau đang hướng tới đô thị loại I, giữ vai trò trung tâm động lực phát triển phía Nam vùng.

Tuy nhiên, quá trình phát triển đô thị thiếu quy hoạch tích hợp giữa không gian đô thị - công nghiệp - cảng biển - logistics, dẫn đến sự tách rời giữa các khu chức năng và hạn chế khả năng lan tỏa phát triển vùng ven biển phía Tây. Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ đô thị chưa đồng bộ, chưa hình thành chuỗi đô thị - công nghiệp - cảng biển liên kết dọc hành lang, khiến hiệu quả khai thác không gian đô thị ven biển chưa tương xứng với tiềm năng.

Trong giai đoạn tới, cần tổ chức lại không gian đô thị hành lang Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau theo hướng tích hợp đa chức năng, hình thành chuỗi đô thị biển hiện đại gắn với trung tâm logistics, công nghiệp chế biến và du lịch ven biển, qua đó tạo vành đai phát triển kinh tế biển phía Tây Nam của vùng ĐBSCL.

c) Hành lang kinh tế Bắc Nam (đoạn qua địa bàn vùng ĐBSCL)

Hành lang kinh tế Bắc - Nam đoạn qua vùng ĐBSCL là trục động lực chiến lược của quốc gia, giữ vai trò xương sống giao thông – kinh tế của toàn vùng, bảo đảm liên kết nội vùng và kết nối trực tiếp với TP. Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và hành lang ven biển phía Nam.

Tuyến hành lang đi qua các tỉnh Tiền Giang (trước sáp nhập, Mỹ Tho – nút giao với cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận); Vĩnh Long (trước sáp nhập, cầu Mỹ Thuận, nút trung tâm giao thương); Cần Thơ (trước sáp nhập, trung tâm động lực vùng, cầu Cần Thơ, sân bay quốc tế); Hậu Giang (trước sáp nhập); Sóc Trăng (trước sáp nhập, cửa ngõ ra cảng biển nước sâu Trần Đề); Bạc Liêu (trước sáp nhập); Cà Mau (trước sáp nhập, cực Nam, trung tâm năng lượng – khí – điện – đạm). Đoạn hành lang Bắc – Nam qua vùng ĐBSCL đóng vai trò quan trọng trong phát triển vùng: Là xương sống giao thông – kinh tế vùng ĐBSCL, bảo đảm vận chuyển hàng hóa nông sản, thủy sản lớn nhất cả nước; Tạo trục kết nối TP. HCM – vùng ĐBSCL – Cà Mau – cảng biển nước sâu Trần Đề, mở ra tuyến xuất khẩu trực tiếp bằng đường biển, giảm áp lực cho hệ thống cảng TP. HCM; Thúc đẩy hình thành các cực tăng trưởng: Cần Thơ (trung tâm vùng), Bạc Liêu – Cà Mau (năng lượng – thủy sản), Long An – Tiền Giang (công nghiệp –

logistics); Kết nối với hành lang Đông – Tây (Campuchia – Cần Thơ – cảng Trần Đề) tạo mạng lưới động lực cho vùng.

Các tuyến hạ tầng chính thuộc hành lang kinh tế Bắc – Nam (đoạn qua vùng ĐBSCL):

Hành lang kinh tế Bắc – Nam qua vùng ĐBSCL được hình thành trên nền tảng hệ thống hạ tầng giao thông gồm: Quốc lộ 1A – trục xương sống xuyên suốt từ Trung Lương – Mỹ Thuận – Cần Thơ – Bạc Liêu – Cà Mau; cao tốc Bắc – Nam phía Đông (đoạn Cần Thơ – Cà Mau, Trung Lương – Mỹ Thuận – Cần Thơ); và tuyến đường sắt tốc độ cao TP. Hồ Chí Minh – Cần Thơ, chiều dài khoảng 175 km, đang được Bộ Xây dựng lập Báo cáo tiền khả thi, dự kiến đầu tư trước năm 2030, đồng bộ với tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam.

Các tuyến nhánh kết nối gồm cảng biển nước sâu Trần Đề (Sóc Trăng), cùng quốc lộ 60, 61, 63 và 91 liên kết sang Campuchia và hành lang ven biển phía Nam.

Giai đoạn 2021–2024, việc triển khai các dự án hạ tầng trong hành lang đạt nhiều tiến triển: cao tốc Trung Lương – Mỹ Thuận hoàn thành năm 2022, Mỹ Thuận – Cần Thơ hoàn thành năm 2024, và Cần Thơ – Cà Mau đang đẩy nhanh tiến độ, dự kiến hoàn thành năm 2025. Ngoài ra, các công trình trọng điểm như cầu Rạch Miễu 2, cầu Đại Ngãi (trên QL60) đang thi công; các tuyến QL61, QL61C, QL63 và QL91 (đoạn Cần Thơ) đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Quốc lộ 1A chưa có dự án mở rộng quy mô lớn trong giai đoạn này.

Nhìn chung, hệ thống hạ tầng hành lang đang được đầu tư đồng bộ, từng bước hoàn thiện, tạo trục kết nối chiến lược Bắc – Nam của vùng ĐBSCL, đóng vai trò nền tảng cho phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập vùng – quốc tế.

Về phát triển hạ tầng các khu công nghiệp (KCN) dọc hành lang kinh tế Bắc – Nam (đoạn qua vùng ĐBSCL):

Phát triển hạ tầng các KCN dọc tuyến hành lang có chuyển biến tích cực, đặc biệt tại Long An (trước sáp nhập) và Tiền Giang (trước sáp nhập), nơi các khu công nghiệp đạt tỷ lệ lấp đầy cao. So với các tuyến hành lang khác như Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng và Hà Tiên – Rạch Giá – Cà Mau, các KCN trên hành lang Bắc – Nam có số lượng và hiệu quả hoạt động vượt trội hơn. Nhiều khu công nghiệp đã hình thành và vận hành ổn định, như KCN Hòa Phú, KCN Bình Minh (tỉnh Vĩnh Long) và KCN Sông Hậu (tỉnh Hậu Giang trước sáp nhập). Một số dự án công nghiệp mới đang được triển khai mạnh mẽ, tiêu biểu là KCN Sông Hậu 2 – bên trong có Trung tâm cảng – logistics Sông Hậu (giai đoạn 2) khởi công tháng 10/2024, và KCN Trần Đề (tỉnh Sóc Trăng trước sáp nhập). Các khu công nghiệp này, khi đi vào vận hành, đã phát huy vai trò liên kết hạ tầng giữa KCN – cảng biển – logistics – giao thông, góp phần tăng năng lực cạnh tranh của vùng, đồng thời tạo động lực lan tỏa phát triển công nghiệp, dịch vụ và

đô thị dọc hành lang Bắc – Nam. Về phát triển dịch vụ dọc tuyến hành lang kinh tế Bắc – Nam (đoạn qua vùng ĐBSCL)

Dịch vụ dọc tuyến hành lang có bước phát triển rõ nét, đặc biệt tại các trung tâm đô thị động lực như Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng.

- Dịch vụ vận tải – logistics phát triển mạnh tại thành phố Cần Thơ, tập trung quanh cụm cảng Cần Thơ (Cái Cui, Hoàng Diệu...), đóng vai trò đầu mối trung chuyển hàng hóa của vùng. Hệ thống này đang tạo hiệu ứng lan tỏa, thúc đẩy hình thành các trung tâm logistics vệ tinh tại KCN Sông Hậu (tỉnh Hậu Giang trước sáp nhập), góp phần hoàn thiện chuỗi cung ứng vận tải – kho bãi – dịch vụ phụ trợ.

- Dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ có nhiều biến động: năm 2023 giảm số hãng và đường bay, nhưng bắt đầu phục hồi trong năm 2024, mở lại các tuyến bay nội địa và quốc tế, từng bước khôi phục vai trò trung tâm hàng không vùng. Tuy vậy, hoạt động MICE và logistics hàng không vẫn còn hạn chế do tần suất chuyến bay chưa ổn định.

- Du lịch, lưu trú và ẩm thực dọc hành lang phát triển sôi động, trong đó thành phố Cần Thơ là điểm nhấn trung tâm. Năm 2024, Cần Thơ đón khoảng 6,3 triệu lượt khách, doanh thu đạt 6.200–6.300 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ, kéo theo sự mở rộng của hệ sinh thái dịch vụ lưu trú, lễ hành, ẩm thực và giải trí dọc tuyến – trở thành cửa ngõ du lịch của vùng ĐBSCL.

- Thương mại bán lẻ, chuyên phát và kho vận thương mại điện tử phát triển đồng bộ cùng với đầu tư hạ tầng kỹ thuật và số hóa chuỗi cung ứng tại các địa phương dọc hành lang, hình thành không gian dịch vụ hiện đại, hỗ trợ mạnh mẽ quá trình chuyển đổi kinh tế số và hội nhập logistics vùng.

Về phát triển đô thị dọc hành lang kinh tế Bắc – Nam (đoạn qua vùng ĐBSCL):

Hệ thống đô thị dọc tuyến hành lang Bắc - Nam có bước phát triển rõ nét trong giai đoạn 2021–2024, gắn liền với tiến trình đầu tư hạ tầng giao thông và công nghiệp. Thành phố Sóc Trăng được công nhận là đô thị loại II theo Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ, đánh dấu bước phát triển quan trọng trong không gian đô thị ven biển phía Nam vùng. Các đô thị còn lại trên tuyến chưa được nâng loại trong giai đoạn này.

Nhìn chung, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật dọc hành lang phát triển tương đối đồng bộ, từng bước phát huy hiệu quả trong hỗ trợ tăng trưởng kinh tế – xã hội của các tỉnh có tuyến đi qua. Trục chính hành lang đang được đầu tư mạnh mẽ, trong đó cao tốc Cần Thơ – Cà Mau là công trình trọng điểm, dự kiến hoàn thành năm 2025, góp phần hình thành trục kết nối xuyên suốt vùng ĐBSCL với TP. Hồ Chí Minh và vùng Đông Nam Bộ.

Tốc độ đô thị hóa dọc hành lang diễn ra nhanh, nhờ “cú huých hạ tầng” từ các dự án cao tốc, cảng biển và khu công nghiệp. Tuy nhiên, đô thị hóa còn mang tính chuỗi và phân mảnh, tập trung chủ yếu tại Cần Thơ và Long An (trước sáp nhập), trong khi khu vực hạ nguồn như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau (trước sáp nhập) phát triển chậm hơn, chịu áp lực lớn từ biến đổi khí hậu và rủi ro môi trường ven biển.

Tổng thể, hành lang Bắc – Nam đang hình thành trục đô thị – công nghiệp – dịch vụ liên hoàn, giữ vai trò xương sống phát triển không gian vùng ĐBSCL, nhưng cần tiếp tục hoàn thiện hạ tầng và điều phối không gian phát triển đô thị đồng bộ, nhằm bảo đảm phát triển cân bằng và bền vững giữa các tiểu vùng.

4.2. Về phát triển các vùng động lực, cực tăng trưởng

Vùng ĐBSCL xác định bốn khu vực động lực³⁰, gồm: (i) Thành phố Cần Thơ - trung tâm vùng; (ii) Tứ giác trung tâm Cần Thơ - Long Xuyên - Cao Lãnh - Vĩnh Long; (iii) Các trung tâm đầu mối nông nghiệp vùng, tiểu vùng; (iv) Thành phố Phú Quốc - trung tâm du lịch biển đảo tầm khu vực và quốc tế.

Trong giai đoạn 2021–2024, dưới sự chỉ đạo của Chính phủ và Hội đồng điều phối vùng, các cực động lực phát triển đúng định hướng và ngày càng khẳng định vai trò lan tỏa.

Thành phố Cần Thơ (trước sáp nhập): Duy trì tăng trưởng GRDP bình quân 6,3%/năm, dẫn đầu vùng, phát huy vai trò đầu mối giao thông, trung tâm thương mại – tài chính – dịch vụ, đào tạo nhân lực, khoa học công nghệ và y tế vùng. Hạ tầng kết nối với TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh ĐBSCL ngày càng hoàn thiện, đặc biệt là các tuyến cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng và Cần Thơ – Cà Mau dự kiến hoàn thành năm 2025, tạo hành lang liên kết xuyên suốt giữa trung tâm vùng và khu vực ven biển.

Tỉnh Kiên Giang (trước sáp nhập): Tăng trưởng khoảng 5,3%/năm, đứng thứ hai trong nhóm động lực. Tỉnh phát triển dựa trên ba trụ cột chính: nông – lâm – thủy sản; du lịch – dịch vụ; và khai thác – công nghiệp ven biển, đảo. Các không gian phát triển tập trung tại Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất, Phú Quốc, hình thành trung tâm lúa gạo, thủy sản, xi măng và du lịch biển đảo. Dự án cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu đang trong giai đoạn lập báo cáo tiền khả thi, với đoạn Hà Tiên – Rạch Giá (100 km) dự kiến triển khai trước năm 2030.

Tỉnh Vĩnh Long (trước sáp nhập): Tăng trưởng 6,6%/năm, phát triển theo mô hình ba trụ cột: nông nghiệp đặc sản – công nghiệp chế biến – dịch vụ hỗ trợ sản xuất. Tỉnh sở hữu hơn 60.000 ha cây ăn trái, tập trung tại Tam Bình, Trà Ôn, Vũng Liêm, Long Hồ, nổi tiếng với các đặc sản như Bưởi Năm Roi, cam sành,

³⁰ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

chôm chôm, nhãn, xoài, sầu riêng, trở thành trung tâm nông nghiệp chất lượng cao của vùng.

Đặc khu Phú Quốc: Chuyên dịch cơ cấu kinh tế rõ rệt theo hướng dịch vụ – du lịch, với dịch vụ chiếm 45,3% năm 2024 (tăng 21,1 điểm % so với 2016), công nghiệp – xây dựng 48,7%, nông – lâm – ngư nghiệp giảm còn 6%. Thu nhập bình quân đầu người đạt gần 6.000 USD, gấp hơn hai lần mức bình quân cả nước. Hạ tầng giao thông hàng không và đường thủy được nâng cấp đáp ứng 65–77% lượng khách vận chuyển bằng đường hàng không; tuy nhiên, cần tiếp tục mở rộng cảng hàng không và đầu tư bến tàu hành khách để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng du lịch.

Thành phố Long Xuyên (trước sáp nhập): Giữ vai trò trung tâm giao thương nội vùng và quốc tế, đầu mối kết nối giữa ĐBSCL và Campuchia qua Cao tốc Bắc – Nam phía Tây, Quốc lộ 91, Quốc lộ 80, cùng hệ thống cảng Mỹ Thới trên sông Hậu. Tuy nhiên, liên kết giao thông với các huyện lân cận như Chợ Mới, Phú Tân còn hạn chế do chưa có cầu đường bộ kết nối trực tiếp, ảnh hưởng đến lưu thông hàng hóa và hành khách.

4.3. Phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu

Vùng ĐBSCL là vùng tập trung khá ít các KCN so với các vùng kinh tế - xã hội khác và cả nước. Đến năm 2024, có 39 KCN đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 5.423 nghìn ha chiếm 8,2% tổng số KCN đã thành lập và 5,3% tổng diện tích các KCN trong cả nước. Trong đó, có 26 KCN đã đi vào hoạt động đầy đủ và từng phần diện tích theo tiến độ xây dựng, chiếm 8,1% số KCN đang hoạt động trong cả nước. Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất hiện có cho thuê của các KCN đạt trung bình 48,1%, thấp hơn mức trung bình cả nước và thấp hơn hẳn so với các vùng phát triển công nghiệp mạnh như Đông Nam Bộ, xếp 5/6 vùng trong cả nước.

Lũy kế đến cuối năm 2024, các KCN trên địa bàn Vùng thu hút 811 dự án đầu tư còn hiệu lực, trong đó có 234 dự án FDI với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 5,8 tỷ USD và 577 dự án trong nước với tổng vốn đầu tư khoảng 104,6 nghìn tỷ đồng. Các KCN thu hút hơn 287 nghìn lao động làm việc.

Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2045, với quy mô 30.734 ha, trong đó: Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên khoảng 10.079 ha, khu vực cửa khẩu Khánh Bình khoảng 8.131 ha và khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương khoảng 12.524 ha. Năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua các cửa khẩu ở An Giang đạt 1,22 tỷ USD, thu hút hơn 40.000 người lao động. KKTCK tỉnh An Giang có vị trí chiến lược và tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế biên giới, logistics và thương mại với Campuchia. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế về hạ tầng, quỹ đất sẵn sàng, cơ chế ưu đãi, năng lực quản lý và nguồn nhân lực, cùng với rủi ro biến đổi khí hậu. Để hiện thực hóa mục tiêu

biển KKTCK thành động lực phát triển vùng, cần điều chỉnh quy hoạch theo hướng ưu tiên hạ tầng kết nối, cơ chế ưu đãi đặc thù, quản lý liên vùng và phát triển nguồn nhân lực, trên nền tảng phân tích rủi ro và lợi thế địa phương.

KKTCK Hà Tiên là cửa ngõ giao thương hàng hóa, du lịch bằng đường bộ giữa hai nước Việt Nam – Campuchia nói riêng và các nước trong khu vực ASEAN nói chung. Đồng thời, là cửa ngõ trung chuyển hàng hóa, khách du lịch bằng đường biển từ các tỉnh đất liền trong cả nước ra đảo Phú Quốc và ngược lại. Qua đó góp phần phát triển hành lang kinh tế ven biển ở khu vực phía Nam. Mặc dù có tiềm năng và vị thế chiến lược, KKTCK Hà Tiên vẫn còn nhiều tồn tại và thách thức lớn như kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, tye lệ lấp đầy thấp (25,8%), kim ngạch XNK qua Hà Tiên khá thấp.

KKTCK Đồng Tháp đóng vai trò tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp – thương mại – dịch vụ – du lịch – đô thị và nông nghiệp biên giới, là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mê Kông, đặc biệt là trong quan hệ thương mại với Campuchia. Bên cạnh đó, KKTCK Đồng Tháp có vị trí chiến lược kết nối với KKTCK tỉnh An Giang (qua sông Tiền), đóng vai trò trung gian trong chuỗi logistics biên giới Việt Nam – Campuchia.

Tương tự như KKTCK tỉnh An Giang, KKTCK tỉnh Đồng Tháp gặp nhiều khó khăn, hạn chế: (i) Hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, nhiều hạng mục đầu tư bị kéo dài, dở dang do thiếu vốn và vướng giải phóng mặt bằng. Kết nối giao thông nội vùng và liên vùng còn yếu, đặc biệt các tuyến ĐT841, QL30B, N1 chưa được nâng cấp đồng bộ. (ii) Thu hút đầu tư còn hạn chế, số lượng dự án còn ít, quy mô nhỏ, tập trung vào dịch vụ thương mại biên giới, thiếu các dự án công nghiệp – logistics – kho ngoại quan quy mô lớn. Chính sách ưu đãi chưa đủ hấp dẫn so với các khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm khác (như Tịnh Biên, Mộc Bài). (iii) Hợp tác biên giới chưa mạnh, cơ sở hạ tầng phía Campuchia còn yếu, dân cư thưa thớt, hạn chế về thị trường và năng lực logistics. Công tác phối hợp quản lý biên giới, kiểm soát hàng hóa và thủ tục xuất nhập khẩu giữa hai nước còn chồng chéo, chưa thông suốt. (iv) Công tác quản lý quy hoạch còn phân tán, một số khu cửa khẩu phụ do địa phương trực tiếp quản lý, dẫn đến thiếu thống nhất trong tổ chức đầu tư và phát triển hạ tầng. Chưa có cơ chế tài chính đặc thù cho Ban Quản lý Khu kinh tế để chủ động thu hút và điều phối nguồn lực.

4.4. Phát triển kinh tế biển

Các khu kinh tế biển (KKTB) của vùng ĐBSCL tập trung chủ yếu tại ba địa phương trọng điểm: Phú Quốc (An Giang), Năm Căn (Cà Mau) và Định An (Vĩnh Long), tạo thành trục phát triển không gian ven biển phía Tây và Đông của vùng, là cửa ngõ hướng ra biển của đồng bằng, gắn kết với hành lang kinh tế ven biển phía Nam (Hà Tiên – Rạch Giá – Cà Mau) và tuyến vận tải biển Đông – Tây

Nam Bộ. Các khu kinh tế này đóng vai trò động lực phát triển không gian kinh tế biển quốc gia, vừa đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, vừa góp phần giữ vững chủ quyền vùng biển đảo và an ninh quốc phòng vùng ĐBSCL.

Một số kết quả đạt được:

Trong những năm qua, hạ tầng kỹ thuật và không gian phát triển trong các khu kinh tế từng bước hình thành. Hệ thống giao thông ven biển, cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu và các tuyến nối ra cảng, khu công nghiệp đã được phê duyệt và đang chuẩn bị triển khai thực hiện. Hệ thống cảng biển và khu dịch vụ hậu cần (Định An, Duyên Hải, Rạch Giá, Hòn Khoai) đang được nâng cấp, bước đầu đáp ứng nhu cầu xuất nhập hàng hóa và dịch vụ logistics. Một số khu công nghiệp – năng lượng lớn được triển khai: Trung tâm Điện lực Duyên Hải (Trà Vinh), Nhiệt điện Cà Mau, các dự án điện gió ven biển Bạc Liêu – Trà Vinh – Cà Mau, hình thành chuỗi năng lượng tái tạo vùng biển Tây Nam.

Vai trò liên kết vùng và chuỗi cung ứng biển – sông – đất liền ngày càng được tăng cường. Các KKTB đang trở thành điểm trung chuyển quan trọng giữa khu vực nội đồng và biển, hỗ trợ vận chuyển hàng hóa, xuất khẩu thủy sản, năng lượng, vật liệu xây dựng. Phát triển các KKTB kết nối với hành lang kinh tế Campuchia – Thái Lan – Việt Nam qua các KKTCK tỉnh An Giang giúp mở rộng giao thương và hội nhập khu vực tiểu vùng Mekong.

Quá trình phát triển các KKTB gắn liền với hình thành ngành kinh tế biển đặc thù trong vùng: Du lịch biển, đảo, sinh thái ven biển phát triển mạnh ở Cà Mau và An Giang (Mũi Cà Mau, Phú Quốc, Rạch Giá); Nuôi trồng thủy sản nước mặn, chế biến xuất khẩu và công nghiệp năng lượng tái tạo trở thành trụ cột kinh tế biển mới; Phát triển các dịch vụ biển như logistics, đóng sửa tàu, khai thác dầu khí, năng lượng gió – mặt trời ngoài khơi.

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển các KKTB trong vùng gặp nhiều khó khăn, hạn chế:

Hạ tầng kỹ thuật và kết nối vùng biển – đất liền chưa đồng bộ, các tuyến giao thông ven biển, đường cao tốc, cảng và khu hậu cần biển triển khai chậm, phân tán, thiếu kết nối với mạng lưới quốc gia. Hệ thống đê biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão còn hạn chế, ảnh hưởng đến an toàn sản xuất và logistics. Nhiều khu công nghiệp trong các KKTB mới đạt tỷ lệ lấp đầy thấp (dưới 50%). Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn lực đầu tư công hạn chế, chủ yếu dựa vào ngân sách tỉnh, trong khi quy mô hạ tầng biển cần vốn lớn, dài hạn.

Thiếu cơ chế đặc thù và mô hình quản lý vùng biển thống nhất. Hiện nay, mỗi KKTB do một tỉnh quản lý riêng, thiếu cơ chế điều phối vùng; chưa có cơ quan điều phối liên tỉnh cho trục kinh tế biển phía Nam. Chính sách ưu đãi đầu tư chưa tương xứng với tiềm năng, thủ tục hành chính vẫn rườm rà, thiếu chính sách thu hút đầu tư chiến lược. Nguyên nhân chủ yếu là do liên kết vùng và quản lý đa

ngành chưa hiệu quả, mỗi địa phương đầu tư theo hướng riêng, thiếu tính tổng thể và phân vai.

Hạn chế trong thu hút đầu tư công nghiệp – logistics quy mô lớn. Các dự án FDI vào công nghiệp biển chủ yếu ở quy mô nhỏ, tập trung vào chế biến thủy sản hoặc năng lượng, chưa hình thành chuỗi giá trị công nghiệp biển liên hoàn. Thiếu các khu công nghiệp hỗ trợ và khu dịch vụ hậu cần chuyên biệt cho cảng, năng lượng và logistics.

Biến đổi khí hậu và sạt lở bờ biển diễn biến phức tạp. Các khu ven biển Vĩnh Long và Cà Mau thường xuyên chịu ảnh hưởng của triều cường, xâm nhập mặn và sạt lở nghiêm trọng. Chi phí đầu tư cho công trình đê biển, kè chống xói lở, hạ tầng phòng hộ lớn nhưng nguồn vốn đầu tư công hạn chế.

Nguồn nhân lực biển – kỹ thuật còn yếu, lao động kỹ thuật cao trong lĩnh vực logistics, khai thác biển, vận hành năng lượng tái tạo còn thiếu, đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế biển hiện đại.

5. Phát triển hạ tầng, đô thị

5.1. Phát triển hạ tầng

Hạ tầng năng lượng: Tỉnh Hậu Giang đã được bổ sung các dự án điện mặt trời với tổng công suất 900MW và các dự án điện gió với tổng công suất 350MW vào Quy hoạch điện VIII; tỉnh Sóc Trăng đưa vào vận hành 05 dự án điện gió với tổng công suất 286,4MW; tỉnh Bạc Liêu duy trì hoạt động ổn định 08 nhà máy điện gió với tổng công suất 469,2MW, đồng thời đẩy mạnh các dự án trọng điểm về phát triển công nghiệp như Dự án điện LNG Bạc Liêu 3.200MW, dự án Nhà máy điện gió Bạc Liêu giai đoạn III (141MW), dự án nhà máy điện gió Nhật Bản - Bạc Liêu (50MW); tỉnh Cà Mau đã vận hành thương mại 04 dự án điện gió với tổng công suất 145MW.

Hạ tầng giao thông: Các mục tiêu về đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đã được cơ bản hoàn thành. Trong đó có nhiều công trình giao thông kết nối liên vùng đã được đầu tư đáp ứng nhu cầu phát triển cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long, cụ thể:

Về đường bộ cao tốc: đang triển khai thi công đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cần Thơ - Cà Mau, đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Chơn Thành - Đức Hòa, đoạn Cao Lãnh - Lộ Tẻ - Rạch Sỏi; đường cao tốc An Hữu - Cao Lãnh giai đoạn 1 theo tiến độ, đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đã cơ bản hoàn thành, dự kiến thông xe vào quý III.2026; đã khởi công dự án đường cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh ngày 26/7/2025.

Về đường thủy nội địa: đã hoàn thành dự án Nâng cấp tuyến kênh Chợ Gạo giai đoạn 2; đã phê duyệt dự án Nâng cao tính không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - giai đoạn 1 (khu vực phía Nam); phê duyệt

dự án phát triển các hành lang đường thủy, làm cơ sở để khơi thông động lực phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa trong Vùng.

Về hàng hải: đang triển khai công tác lập quy hoạch cảng Trần Đề phát triển thành cảng đặc biệt và cửa ngõ vùng; phát triển cảng Hòn Khoai thành bến cảng tổng hợp; nâng cấp luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào Sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề.

Về cảng hàng không: đã hoàn thành quy hoạch liên quan đến CHKQT Phú Quốc, CHK Rạch Giá, Cà Mau. Đối với CHKQT Phú Quốc hiện nay đang được nhà đầu tư thực hiện nâng cấp, mở rộng, nâng công suất đón khoảng 10 triệu hành khách/năm đáp ứng nhu cầu phục vụ Hội nghị APEC 2027.

5.2. Phát triển hạ tầng đô thị và nông thôn mới

Đến hết năm 2024, quy mô dân số vùng ĐBSCL đạt khoảng 17.550 nghìn người, tăng khoảng 229,4 nghìn người so với năm 2020. Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2021 – 2024 chỉ đạt 0,33%, *là vùng có mức sinh thấp dưới mức sinh thay thế và là một trong hai vùng có mức sinh thấp nhất trong cả nước (chỉ sau vùng ĐNB)*. Điều đó cho thấy quá trình chuyển đổi nhân khẩu học với xu hướng mức sinh giảm và già hóa dân số tăng trong vùng. Bên cạnh đó, vùng ĐBSCL phải đối mặt với làn sóng ly nông và ly hương, đặc biệt là lao động trẻ lên TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương lập nghiệp, dẫn đến tình trạng suy giảm lực lượng lao động đáng kể trên địa bàn vùng.

Sau thời điểm sáp nhập ĐVHC và theo phương án phân vùng mới, vùng không còn tỉnh Long An, do đó, tỷ lệ đô thị hóa chung của vùng ĐBSCL tăng nhẹ. Đến năm 2024 toàn vùng có tỷ lệ đô thị hóa cao hơn, đạt 28,6%; tỷ lệ đô thị hóa của vùng ĐBSCL thấp hơn trung bình cả nước, đứng thứ 5/6 vùng, chỉ đứng trên vùng TDMNPB. Tỷ lệ đô thị hóa thấp và chậm: ĐBSCL được coi là "vùng trũng" về đô thị hóa của cả nước. Trong 10 năm (2009-2019), tỷ lệ đô thị hóa của vùng chỉ tăng từ 22,8% lên 25,1%, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng chung của cả nước (tăng từ 29,6% lên 34,4%). Điều này làm hạn chế vai trò của đô thị trong việc lan tỏa và dẫn dắt phát triển kinh tế-xã hội cho khu vực nông thôn xung quanh.

6. Phát triển khoa học công nghệ - đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Vùng ĐBSCL đã và đang khẳng định vị thế trong phát triển KH&CN và ĐMST, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và thị trường công nghệ. Tuy nhiên, để phát huy đầy đủ tiềm năng, vùng cần tăng tỷ lệ đầu tư cho KH&CN, nâng cao năng lực nhân lực R&D, mở rộng thị trường công nghệ liên vùng và thúc đẩy tự chủ đổi mới sáng tạo tại cấp địa phương.

Trước khi thực hiện chủ trương sát nhập tỉnh thành, xếp hạng chuyển đổi số cho thấy sự phân hóa vô cùng rõ rệt về mức độ chuyển đổi số tại ĐBSCL.

Không có sự đồng đều, thay vào đó là sự cách biệt rất lớn giữa một "hạt nhân" dẫn đầu quốc gia (Cần Thơ) và các địa phương còn lại của vùng. Điều này cho thấy, ĐBSCL đang tồn tại một "khoảng cách số" (digital divide) nghiêm trọng ngay trong nội bộ vùng. Khoảng cách giữa Cần Thơ (hạng 5) và An Giang (hạng 59) là quá lớn.

Tuy nhiên, sau sáp nhập, xếp hạng chuyên đổi số có sự thay đổi lớn: TP. Cần Thơ dẫn đầu rõ rệt: Cần Thơ có giá trị DTI (0,7030) và thứ hạng (19) cao nhất trong nhóm 5 tỉnh/TP này. Điều này cho thấy Cần Thơ sau sáp nhập tiếp tục là địa phương đi đầu về chuyển đổi số trong toàn vùng so với các địa phương còn lại so với bốn tỉnh còn lại (Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang) có điểm số và thứ hạng khá gần nhau, đều nằm trong top 30 (từ hạng 25 đến 30).

Đóng góp của kinh tế số trong GRDP trung bình toàn vùng thấp trung bình của cả nước (trung bình của cả nước năm 2024 là 9,9%). Điều này đặt ra thách thức cho các địa phương trong toàn vùng. Chậm trong ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là công nghiệp công nghệ số, công nghệ bán dẫn – lĩnh vực mới và đòi hỏi kỹ năng chuyên sâu. Mặc dù đã có một số khu công nghiệp, cụm công nghệ cao được quy hoạch (như tại Cần Thơ, An Giang...), song sự phát triển chưa đồng đều và chưa hình thành hệ sinh thái công nghệ hoàn chỉnh.

7. Về phát triển văn hóa – xã hội, giáo dục, y tế và an sinh xã hội

Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở và Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”: Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” khu vực đồng bằng sông Cửu Long nhìn chung hoạt động ổn định và hoạt động hiệu quả; các văn bản chỉ đạo của Trung ương, địa phương đã được các cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp triển khai đồng bộ; nhiều nội dung hoạt động phong trào đã được đưa chỉ tiêu vào nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp. Phong trào “TĐĐKXDĐSVH” được tuyên truyền lồng ghép trong việc vận động người dân thực hiện tốt các tiêu chí xây dựng “Gia đình văn hóa”; “Làng, thôn, ấp, bản, tổ dân phố văn hóa”; phong trào xây dựng “phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” được nhiều địa phương triển khai quyết liệt như: Cần Thơ, Tiền Giang, Vĩnh Long; phong trào xây dựng “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” được địa phương triển khai khá đồng bộ, cán bộ, công nhân, viên chức và người lao động đồng tình ủng hộ và đăng ký thực hiện như Long An, Đồng Tháp.

Phát triển y tế và nâng cao sức khỏe nhân dân: Hệ thống y tế trong vùng đã được củng cố theo hướng đa tầng, từng bước hiện đại hóa và bảo đảm bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Giai đoạn 2021–2025 ghi nhận đầu tư mạnh vào hạ tầng y tế tại nhiều địa phương, trong đó Cần Thơ giữ vai trò trung tâm điều trị chuyên sâu của vùng. Chuyển đổi số y tế có tiến triển rõ nét với hồ sơ sức khỏe điện tử và telemedicine, nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh.

Tuy nhiên, khả năng cung cấp dịch vụ chuyên sâu tại chỗ còn hạn chế, dẫn

đến sự phụ thuộc lớn vào TP. Hồ Chí Minh và tình trạng quá tải tại các bệnh viện tuyến trên. Phân bổ nguồn lực y tế chưa đồng đều giữa đô thị và nông thôn tiếp tục là thách thức. Đến năm 2025, toàn vùng ước đạt khoảng 45.600 giường bệnh, tương ứng 28,9 giường/10.000 dân. Nhân lực y tế đạt 10,1 bác sĩ/10.000 dân, nhưng điều dưỡng còn thấp so với bình quân cả nước. Dù vậy, các chỉ số sức khỏe tích cực với tuổi thọ trung bình 75,8 tuổi và 93,2% xã đạt chuẩn y tế quốc gia. Mặt khác, chỉ tiêu số điều dưỡng trên vạn dân vẫn tăng chậm, chỉ đạt mức tăng 2,5 điều dưỡng/vạn dân trong giai đoạn 2021–2025. Để đạt mục tiêu 25 điều dưỡng/vạn dân vào năm 2030, vùng cần bổ sung thêm khoảng 14 điều dưỡng/vạn dân trong 5 năm tới.

Về giảm nghèo: Công tác giảm nghèo của vùng đã đạt được những kết quả khá ấn tượng nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp Đảng ủy cùng sự nỗ lực, chung tay của các cấp chính quyền, tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp và người dân. Theo số liệu thống kê, tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều 2022 - 2025) đã giảm hơn một nửa từ 2,26% năm 2022 xuống còn 1,0% năm 2024 (thấp hơn mức trung bình của cả nước 1,93%) chỉ xếp sau vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Đây có thể coi là một trong những thành tựu mang tính kỳ tích trong lĩnh vực giảm nghèo của vùng.

Phát triển giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Giai đoạn 2021–2025, giáo dục và đào tạo vùng ĐBSCL đạt nhiều kết quả quan trọng: quy mô và mạng lưới trường lớp được duy trì hợp lý, tỷ lệ phổ cập bền vững, giáo dục nghề nghiệp và đại học mở rộng, giáo dục thường xuyên và hòa nhập từng bước được chú trọng. Cơ sở vật chất đạt 89,3% kiên cố, đội ngũ nhà giáo đạt chuẩn cao, góp phần nâng tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi và giảm bỏ học. Mạng lưới GDNN và GDDH trở thành công cụ then chốt trong phát triển nhân lực phục vụ kinh tế xanh và thích ứng biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, sau sáp nhập 2025, vùng vẫn tồn tại nhiều thách thức: cơ sở vật chất và chất lượng đào tạo giữa các tiểu vùng chưa đồng đều; năng lực đội ngũ và khả năng tiếp cận công nghệ còn chênh lệch; thiếu cơ chế điều phối vùng trong quản lý giáo dục – đào tạo; tỷ lệ đầu tư ngân sách giáo dục thấp hơn bình quân quốc gia. Các địa phương trung tâm như Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long tiếp tục là cực tăng trưởng, trong khi các tỉnh ven biển như An Giang, Cà Mau cần được hỗ trợ mạnh mẽ về nhân lực và cơ sở hạ tầng giáo dục.

Nhìn tổng thể, quy hoạch phát triển giáo dục – đào tạo vùng ĐBSCL cần được điều chỉnh theo hướng “liên kết – phân tầng – bền vững”. Cần Thơ giữ vai trò hạt nhân điều phối, Trà Vinh, An Giang và Đồng Tháp là các vệ tinh hỗ trợ; tăng cường chia sẻ nguồn lực, học liệu và dữ liệu số vùng. Việc hình thành cơ chế quản trị liên vùng về giáo dục sẽ giúp ĐBSCL phát huy vai trò là trung tâm nhân lực nông nghiệp sinh thái, công nghiệp chế biến và kinh tế biển của quốc gia, đóng góp bền vững vào phát triển con người Việt Nam đến năm 2035.

Về thị trường lao động, giải quyết việc làm: giai đoạn 2022-2023 vùng DBSCL đã phát huy tối đa các lợi thế của vùng để thực hiện hiệu quả công tác giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Năm 2024, quy mô lao động đạt khoảng 8,6 triệu người nhưng có xu hướng giảm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ khoảng 14–15%, thấp xa so với mục tiêu dài hạn, trong khi năng suất lao động chỉ bằng khoảng 65,5% mức trung bình cả nước. Dù vậy, chất lượng giáo dục phổ thông ổn định với tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt trên 99%.

Năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của vùng DBSCL vẫn cao hơn mức bình quân cả nước (2,24%), phản ánh sức ép lớn của thị trường lao động vùng trong bối cảnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đô thị hóa nhanh. Các địa phương có tỷ lệ thất nghiệp cao gồm Đồng Tháp (3,33%), An Giang (3,34%) và TP. Cần Thơ (3,28%), đều vượt đáng kể mức trung bình quốc gia.

Về năng suất lao động: Theo giá hiện hành của vùng có xu hướng tăng, dự kiến tăng thêm 10–15% vào năm 2025, song vẫn còn cách biệt lớn so với bình quân cả nước. Khoảng cách này phản ánh mức độ ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ năng nghề và hiệu quả tổ chức sản xuất còn thấp, đặc biệt trong các ngành chủ lực như nông nghiệp và thủy sản.

Về xây dựng nông thôn mới: Đến hết năm 2024 toàn vùng có 1.029 xã, chiếm tỷ lệ 82,1% xã đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới; có 275 xã, chiếm tỷ lệ 21,94% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 17 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

Hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở: Văn hoá, thể thao vùng DBSCL phát triển toàn diện, gắn với đặc trưng văn hoá sông nước – miệt vườn – đa dân tộc, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và xây dựng bản sắc vùng. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được triển khai sâu rộng, kết hợp chặt chẽ với xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh, hình thành nếp sống văn hoá lành mạnh trong cộng đồng. Hệ thống thiết chế văn hoá – thể thao cơ sở từng bước được đầu tư, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sáng tạo và rèn luyện của người dân. Các giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể đặc trưng, như Nghệ thuật Đờn ca tài tử, Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, Văn hoá Khmer, tiếp tục được bảo tồn và phát huy gắn với phát triển du lịch. Phong trào thể dục thể thao quần chúng lan toả mạnh mẽ, trong khi thể thao thành tích cao được quan tâm đầu tư có trọng điểm, khẳng định vai trò của văn hoá – thể thao như một trụ cột quan trọng trong phát triển bền vững vùng DBSCL.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa: Tổ chức nghiên cứu tiền khả thi tại TP. Cần Thơ về khả năng xây dựng hồ sơ đệ trình, gia nhập Mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu về các loại hình di sản được UNESCO công nhận có trên địa bàn vùng Đồng bằng

sông Cửu Long tại các sự kiện Ngày Văn hóa/ Tuần Văn hóa Việt Nam tại nước ngoài, cũng như các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch ở trong và ngoài nước.

Các địa phương trong vùng tổ chức nhiều hoạt động nghệ thuật, các giải thi đấu thể thao tạo không khí vui tươi, phấn khởi cho người dân; Các hoạt động văn hoá - nghệ thuật tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị được tổ chức với các hình thức phù hợp đảm bảo an toàn, hiệu quả.

Chính sách về an ninh xã hội: Được thực hiện tốt; công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người có công, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm thực hiện.

Nhiều kế hoạch, Chương trình, đề án đã mang lại hiệu quả thiết thực về giáo dục – đào tạo³¹, khoa học – công nghệ³², y tế³³, văn hoá³⁴, Tôn giáo³⁵, bảo hiểm y tế³⁶ các lĩnh vực xã hội khác được các địa phương trong vùng bố trí nguồn lực để triển khai nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là chính sách cho dân tộc, tôn giáo.

8. Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Giai đoạn 2021-2025 là giai đoạn then chốt trong việc thực hiện các chủ trương phát triển bền vững theo tinh thần Nghị quyết 120/NQ-CP của Chính phủ về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu. Công tác quản lý và bảo vệ môi trường tại khu vực ĐBSCL đã được cải thiện với các tín hiệu tốt như kiểm soát nguồn nước tương đối hiệu quả, nâng cao chỉ đạo, cảnh báo xâm nhập mặn. Tuy nhiên, thách thức vẫn rất lớn, đặc biệt trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa, biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn,...và tính liên kết vùng chưa mạnh.

Quản lý tài nguyên đất và nước trong vùng đang chuyển theo hướng bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Về đất đai, vùng có trên 1,5 triệu ha đất lúa, đóng góp khoảng 90% lượng gạo xuất khẩu, nhưng diện tích đang giảm nhẹ để chuyển sang cây trồng có giá trị cao hơn. Việc chuyển đổi được kiểm soát chặt chẽ nhằm bảo đảm an ninh lương thực, đồng thời cho phép linh hoạt cơ cấu sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế. Về nguồn nước, trữ lượng nước dưới đất ước đạt khoảng 60,4 triệu m³/ngày, với xu hướng chuyển từ khai thác sang quản trị thông minh. Tư duy quản lý cũng thay đổi từ “chống chọi” sang “chủ động thích ứng” với hạn hán và xâm nhập mặn. Nguồn nước được quản lý theo lưu vực, ưu

³¹ Vĩnh Long: Chương trình hành động số 10 -CTr/TU ngày 10/12/2021 về phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

³² Cần Thơ: Tốc độ đổi mới máy móc thiết bị năm 2024 ước đạt 13%, tổng sản phẩm công nghệ cao chiếm 33% tổng giá trị sản phẩm.

³³ Cần Thơ: 100% trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã đến 2030.

³⁴ Tổ chức lễ hội: Sóc Trăng (Oóc Om Bóc – Đua ghe); lễ hội Chôl Chnăm Thmây và lễ Sên Đôlta của đồng bào Khmer.

³⁵ Sóc Trăng: tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ IV năm 2024.

³⁶ Kiên Giang: Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế năm 2024 ước đạt 93,5%.

tiên cho sinh hoạt và sản xuất chất lượng cao. Đồng thời, nước mặn và nước lợ được coi là tài nguyên để phát triển các mô hình kinh tế phù hợp.

Công tác bảo vệ môi trường đã đạt được một số kết quả nhất định. Tỷ lệ thu gom, xử lý CTRSH trung bình của cả vùng khoảng 86,84% (năm 2024). Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu huỷ, xử lý trung bình khoảng 98,15%, trong đó nhiều tỉnh đạt tỷ lệ 100% (năm 2022). Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý tại tất cả các địa phương trên toàn vùng là 100%. Tỷ lệ KCN, KCX đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt khoảng 98,3%³⁷ (năm 2022). So với mục tiêu Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì các mục tiêu này có khả năng đạt được cho đến năm 2030.

9. Về liên kết vùng và các địa phương trong vùng

Liên kết vùng ĐBSCL đã có bước chuyển từ cơ chế “tự nguyện” sang “thể chế hóa” với việc thành lập Hội đồng điều phối vùng năm 2023, góp phần nâng cao vai trò điều phối phát triển. Sự phối hợp giữa các địa phương trong vùng và với TP.HCM ngày càng rõ nét hơn, đặc biệt trong chuỗi cung ứng nông sản, xử lý vấn đề môi trường liên vùng và phát triển hạ tầng giao thông. Tuy nhiên, liên kết vẫn còn lỏng lẻo do thiếu ràng buộc pháp lý và chưa có cơ chế tài chính vùng đủ mạnh. Điều này làm hạn chế hiệu quả điều phối và phân bổ nguồn lực liên vùng. Triển vọng cải thiện được đặt ra khi việc sáp nhập đơn vị hành chính thành 5 tỉnh mới giúp chuyển từ liên kết “liên tỉnh” sang “nội tỉnh”. Qua đó, kỳ vọng tăng tính thống nhất trong quản lý, tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị. Đây được xem là bước đi quan trọng để củng cố liên kết vùng theo hướng thực chất hơn.

10. Về bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh:

Tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường; chú trọng xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân và “thể trận lòng dân” vững chắc; khu vực phòng thủ tỉnh được củng cố vững mạnh. Hoàn thành nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập cấp xã. Lực lượng vũ trang cấp tỉnh được xây dựng theo hướng chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, đảm bảo sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống. Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh của các địa phương ngày càng được nâng cao; Lực lượng chính trị nòng cốt ở cơ sở được quan tâm củng cố, kiện toàn.

An ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; kịp thời giải quyết những mâu thuẫn, bức xúc và tạo được sự đồng thuận trong Nhân dân. Chủ động nắm chắc và xử lý hiệu quả tình hình an ninh chính trị, an ninh kinh tế, văn hóa tư tưởng, thông tin truyền thông... Chủ động triển khai quyết liệt

³⁷ Tính toán kết quả từ báo cáo 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của các tỉnh/thành

các biện pháp phòng, chống tội phạm, hạn chế các điều kiện nảy sinh tội phạm, tái phạm tội, tạo chuyển biến tích cực về trật tự, an toàn xã hội.

Tăng cường đối ngoại trên các mặt, nhất là đối ngoại quân sự, đối ngoại Nhân dân góp phần ngăn ngừa các hoạt động chống phá từ xa, tạo môi trường hòa bình, ổn định; tăng cường công tác phối hợp giữa các địa phương lân cận, các lực lượng chức năng trong bảo vệ an ninh quốc gia.

11. Về tập trung xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị

Tiếp tục tăng cường thực hiện công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh là nhiệm vụ quan trọng cấp bách, lâu dài. Tiếp tục chỉ đạo cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động học tập, quán triệt, triển khai Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Kết luận số 21-KL/TW ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” gắn với thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chủ động rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy bên trong, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, giảm cấp trung gian; các địa phương tiếp tục rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và kiện toàn cơ cấu tổ chức các cơ quan chuyên môn, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng tiêu chí thành lập tổ chức theo quy định của Chính phủ.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

II. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, yếu kém

1.1. Hạn chế, yếu kém chung

Kinh tế của vùng tuy tăng trưởng khá nhưng còn chưa thực sự bền vững; quy mô kinh tế vùng khoảng 13% GRDP cả nước; chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm vẫn dựa chủ yếu vào nông nghiệp, giá trị gia tăng thấp, sản xuất nông nghiệp thiếu sự gắn kết giữa nhà nông với nhà doanh nghiệp; hình thức sản xuất

vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, chưa sản xuất quy mô lớn, chưa hiện đại hóa công nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, dân số nông thôn đông sống phân tán, thu nhập thấp chủ yếu từ nông nghiệp và thủy sản, bị hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức quản lý kinh tế và tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất.

Hạ tầng giao thông kết nối vẫn là điểm nghẽn của vùng, chi phí logistics cao, chưa kết nối tốt với cảng biển và quốc tế; đầu tư cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật còn thấp; cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp hạn chế; hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghiệp, thương mại còn thiếu và yếu, chưa thu hút được đầu tư vào các khu kinh tế để tạo cụm liên ngành thủy sản và nông sản.

Quản lý tài nguyên và môi trường còn nhiều bất cập. Tình trạng khai thác cát quá mức, thiếu kiểm soát làm sâu lòng sông, hạ thấp mực nước ngầm, gia tăng sạt lở và xâm nhập mặn. Việc lấp ao hồ, kênh rạch để phát triển đô thị, khu công nghiệp làm giảm khả năng điều tiết nước, ảnh hưởng đến hệ sinh thái.

Thu hút đầu tư ngoài ngân sách, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), còn khiêm tốn. Thiếu các dự án quy mô lớn, công nghệ cao; tình trạng giải ngân vốn đầu tư công ở một số địa phương chậm, ảnh hưởng đến tiến độ các công trình trọng điểm.

Ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn chậm, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và chế biến. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp; nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành công nghiệp, dịch vụ hiện đại. Chuyển đổi số tại các địa phương còn manh mún, chưa có nền tảng dữ liệu dùng chung phục vụ điều phối vùng. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, nhất là nhân lực chất lượng cao cơ cấu lao động chủ yếu là nông nghiệp, di cư lao động trẻ ra các vùng công nghiệp Đông Nam bộ diễn ra phổ biến.

Liên kết vùng và điều phối phát triển chưa thực sự hiệu quả. Các thỏa thuận liên kết giữa các địa phương còn mang tính hình thức, thiếu cơ chế ràng buộc và nguồn lực thực hiện. Chưa hình thành được các chuỗi giá trị liên tỉnh, các cụm ngành kinh tế mũi nhọn có sức lan tỏa. Công tác phối hợp giữa trung ương và địa phương trong giải quyết các vấn đề liên vùng còn bất cập.

1.2. Các hạn chế, yếu kém trong từng lĩnh vực

Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt khá song chất lượng tăng trưởng còn thấp với quy mô giá trị công nghiệp của vùng còn thấp (chỉ chiếm 8,5-9% cả nước, thấp hơn nhiều so với vùng Đông Nam Bộ - hơn 45%). Sự phát triển vẫn phụ thuộc lớn vào một số ngành chế biến nông - thủy sản và năng lượng truyền thống, trong khi các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp công nghệ cao còn chậm hình thành; cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển dịch chậm theo hướng sâu và tự chủ. Chưa hình thành được cụm liên kết ngành vùng dựa trên đặc thù nguyên liệu và logistics, như cụm chế biến thủy sản

Cà Mau – Kiên Giang – Sóc Trăng hay cụm lúa – gạo – thực phẩm tại Đồng Tháp – An Giang – Cần Thơ. Vai trò điều phối vùng và cơ chế khuyến khích hợp tác doanh nghiệp – viện nghiên cứu – cơ sở đào tạo còn yếu, dẫn tới công nghiệp vùng thiếu sự lan tỏa, năng suất thấp và khó mở rộng quy mô chuỗi giá trị.

Hạ tầng cho phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, thiếu tính đồng bộ, liên kết vùng, nhất là hạ tầng không gian công nghiệp và logistics. Mặc dù các hành lang công nghiệp ven sông Hậu và ven biển Tây đã được hình thành, song hệ thống hạ tầng giao thông - logistics - cấp điện - thoát nước phục vụ công nghiệp còn thiếu đồng bộ. Tỷ lệ các KCN được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung mới đạt khoảng 65%, thấp hơn mức trung bình cả nước (82%). Một số KCN quy mô nhỏ (<100 ha) ở Bạc Liêu, Trà Vinh, Sóc Trăng chưa thu hút được dự án có tính lan tỏa cao. Sự phân bố công nghiệp giữa khu vực trung tâm (Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp) và vùng ven biển (Cà Mau, Kiên Giang) còn mất cân đối, trong khi các địa phương tiềm năng như An Giang, Hậu Giang, Trà Vinh chưa phát huy được lợi thế vị trí địa lý và nguồn lao động.

Chất lượng nguồn nhân lực, trình độ công nghệ và năng lực quản trị sản xuất của vùng còn hạn chế, với tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp và thiếu hụt lao động kỹ thuật cao³⁸, trong khi liên kết đào tạo - doanh nghiệp và hoạt động đổi mới sáng tạo còn yếu. Điều này khiến các ngành kinh tế chủ lực vẫn chủ yếu ở phân khúc giá trị gia tăng thấp, cản trở phát triển các lĩnh vực năng suất cao như công nghiệp chế biến sâu, năng lượng và logistics, đồng thời làm gia tăng chênh lệch năng suất lao động, thúc đẩy di cư lao động tới vùng khác có tốc độ tăng thu nhập cao hơn và trở thành rào cản lớn đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng bền vững.

Công tác bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên của vùng còn nhiều bất cập do cơ chế liên kết vùng chưa hiệu quả, thiếu công cụ pháp lý và nguồn lực đủ mạnh để điều phối thống nhất giữa các địa phương. mặc dù đã có Quy hoạch Vùng tích hợp, nhưng các tỉnh vẫn có xu hướng ưu tiên lợi ích kinh tế ngắn hạn và cục bộ của địa phương mình khi lập quy hoạch chi tiết, dẫn đến sự chồng chéo hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng đất, khai thác nước và phát triển hạ tầng, làm suy yếu tính đồng bộ của các giải pháp BVMT chung. Những hạn chế này, cùng với tác động ngày càng nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và nước biển dâng, đang làm suy giảm hiệu quả bảo vệ môi trường, khai thác tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học của vùng.

³⁸ Nguồn nhân lực kỹ thuật, đổi mới sáng tạo và năng lực quản trị công nghiệp còn yếu. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng đến năm 2024 mới đạt 14%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước (28%). Các doanh nghiệp thiếu hụt nghiêm trọng lao động kỹ thuật bậc cao, nhất là trong cơ khí, điện – điện tử, hóa – sinh và vật liệu mới. Hệ thống cơ sở đào tạo nghề chưa gắn chặt với nhu cầu doanh nghiệp, liên kết giữa trường – viện – doanh nghiệp còn hạn chế. Hoạt động đổi mới công nghệ, số hóa quy trình sản xuất, kinh tế tuần hoàn trong khu vực công nghiệp mới ở giai đoạn khởi động, phần lớn doanh nghiệp quy mô nhỏ chưa đủ nguồn lực để áp dụng các mô hình quản trị tiên tiến.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

Công tác thể chế hóa, cụ thể hóa Nghị quyết 13-NQ/TW trong một số lĩnh vực còn chậm so với yêu cầu đặt ra. Nhận thức về vai trò, vị trí và tầm quan trọng của vùng còn thiếu đồng nhất ở nhiều cấp, nhiều ngành dẫn đến tư duy về phát triển vùng, liên kết vùng chậm được đổi mới. Việc tổ chức thực hiện Nghị quyết tại một số tổ chức, đơn vị, địa phương còn thiếu chủ động, tích cực. Chất lượng, hiệu quả công tác phối hợp giữa các bộ, ngành Trung ương và các địa phương có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ.

Chưa có thiết chế liên kết vùng đủ mạnh. Hội đồng điều phối vùng đã được thành lập nhưng chưa có thẩm quyền tài chính, điều phối dự án, hoặc phân bổ nguồn lực. Các cơ chế, chính sách đặc thù cho liên kết vùng chậm được ban hành; liên kết trong việc thực hiện quy hoạch, đầu tư phát triển, đào tạo và sử dụng lao động, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin vùng, liên vùng,... chậm được triển khai. Thiếu cơ sở dữ liệu dùng chung liên vùng; thiếu nền tảng số dùng chung phục vụ điều hành vùng. Năng lực đổi mới sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ còn hạn chế, Nguồn lực còn hạn chế so với nhu cầu phát triển của vùng, việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, nhất là theo phương thức đối tác công – tư (PPP), còn gặp nhiều khó khăn.

Năng lực của bộ máy quản lý nhà nước ở một số nơi chưa theo kịp yêu cầu phát triển; tổ chức thực hiện tại một số địa phương còn bị động, lúng túng, chưa quyết liệt. Một số công chức, viên chức chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Công tác công tác nghiên cứu, dự báo, tổng kết thực tiễn chưa được quan tâm đúng mức; việc xác định các động lực tăng trưởng mới chưa kịp thời.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Triển khai Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị và các Bộ và địa phương vùng ĐBSCL đã khẩn trương, nghiêm túc quán triệt, phổ biến và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao. Nghị quyết ban hành đã tạo ra bước đột phá mới trong việc phát huy vai trò, vị trí quan trọng, đặc biệt là khai thác có hiệu quả hơn tiềm năng lợi thế phát triển to lớn của Đồng bằng sông Cửu Long trong thời kỳ mới. Các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 13-NQ/TW của Bộ Chính trị là phù hợp với tình hình thực tế và định hướng phát triển của Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Các Bộ, địa phương trong vùng chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan để triển khai thực hiện nhiệm vụ; đối với các địa phương trong vùng, lãnh đạo các địa phương đã kịp thời chỉ đạo, đề ra các giải pháp phù hợp với từng thời điểm để phấn đấu đạt kết quả cao nhất. Kinh tế duy trì tăng trưởng đạt 5,8%, hạ tầng giao thông chiến lược có bước đột phá kết nối nội vùng và với TP. Hồ Chí

Minh, nhiều dự án năng lượng tái tạo đi vào hoạt động, nông nghiệp tiếp tục khẳng định vai trò trụ đỡ, là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; văn hóa xã hội tiến bộ, đời sống nhân dân được cải thiện, quốc phòng an ninh được giữ vững, hoàn thành việc sáp nhập các tỉnh, thành phố trong vùng, mô hình chính quyền địa phương 02 cấp được vận hành thông suốt, bước đầu phát huy hiệu quả của việc tinh gọn bộ máy và sắp xếp lại các địa phương.

Bên cạnh kết quả đạt được, còn khó khăn hạn chế như: Kinh tế của Vùng tuy tăng trưởng khá nhưng còn chưa thực sự bền vững, sản xuất nông nghiệp thiếu sự gắn kết giữa nhà nông với nhà doanh nghiệp; hình thức sản xuất vẫn còn nhỏ lẻ, chưa sản xuất quy mô lớn. khả năng cạnh tranh và tiêu thụ nhiều loại nông sản chưa cao; Kết cấu hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông còn nhiều khó khăn, chi phí logistic, suất đầu tư cao làm giảm sức cạnh tranh và thu hút đầu tư; Hiện tượng biến đổi khí hậu đang tác động sâu sắc đến an ninh nguồn nước tại vùng đồng bằng sông Cửu Long: Tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn tại vùng ĐBSCL có xu hướng kéo dài; các hoạt động phát triển tại khu vực thượng lưu sông Mê Kông (xây dựng và vận hành các đập thủy điện, kênh đào Phù Nam...) đã, đang và sẽ làm thay đổi dòng chảy về ĐBSCL (giảm lũ, giảm dòng chảy vào đầu mùa khô, tăng dòng chảy vào cuối mùa khô) và giảm phù sa về ĐBSCL; tốc độ đô thị hóa quá nhanh kéo theo việc lấp ao hồ, sông kênh để phát triển đô thị, khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ... làm giảm lượng nước bề mặt; hoạt động khai thác cát thiếu kiểm soát làm đào sâu thêm lòng sông, làm hạ thấp mực nước ngầm kết nối thủy văn với sông, khiến nước biển dễ xâm nhập vào sâu hơn, gây tình trạng sạt lở, làm đảo lộn hệ sinh thái lòng sông; Sản xuất nông nghiệp thiếu bền vững, thiếu sự gắn kết giữa nhà nông với nhà doanh nghiệp; hình thức sản xuất vẫn còn nhỏ lẻ, lạc hậu nhất là trong ngành chăn nuôi làm cho khả năng ứng phó với dịch bệnh rất khó khăn. Hoạt động liên kết vùng chưa hiệu quả, một số thỏa thuận liên kết còn mang tính hình thức, chưa thực chất. Ứng dụng khoa học và công nghệ còn chậm; nguồn lực của các cơ sở khám chữa bệnh công lập còn hạn chế, thiếu trang thiết bị y tế; công tác chuyển đổi số còn chậm.

2. Bài học kinh nghiệm

Một là, trong lãnh đạo, điều hành cần nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Chính phủ. Tổ chức thực hiện có trọng tâm, trọng điểm, thống nhất, xuyên suốt, quyết liệt, kịp thời, hiệu quả; bám sát thực tiễn, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc.

Hai là, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh cần phải được coi là công cụ định hướng chính của Nhà nước để phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, từng địa phương trong vùng và là công cụ liên kết bắt buộc giữa các địa phương trong vùng.

Ba là, theo dõi chặt chẽ, nhạy bén, nắm chắc diễn biến mới, phân tích, dự báo, chủ động phương án, linh hoạt ứng phó với các tình huống bất ngờ phát sinh; xác định và lựa chọn đúng vấn đề trọng tâm, trọng điểm để triển khai thực hiện có hiệu quả.

Bốn là, phát triển hài hòa lĩnh vực kinh tế với văn hóa – xã hội, môi trường và an ninh - quốc phòng.

PHẦN III

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. Bối cảnh mới và những vấn đề đặt ra

1. Tình hình thế giới

Tình hình thế giới hiện nay tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp, khó lường. Trật tự toàn cầu đang có xu hướng dịch chuyển; Xung đột quân sự giữa Nga - Ucraina diễn biến phức tạp và kéo dài, xung đột tại dải Gaza leo thang, chiến sự giữa Iran với Mỹ và Israel. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, tác động sâu rộng đến cấu trúc kinh tế, thương mại và chuỗi cung ứng toàn cầu. Xu hướng bảo hộ thương mại, dịch chuyển dòng vốn đầu tư, tái cấu trúc chuỗi giá trị và cạnh tranh thu hút nguồn lực chất lượng cao diễn ra mạnh mẽ, đặt ra yêu cầu các quốc gia phải nâng cao năng lực nội sinh và sức chống chịu của nền kinh tế³⁹.

Bên cạnh đó, các vấn đề an ninh phi truyền thống, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh biển và an ninh mạng gia tăng, đặt ra yêu cầu kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng – an ninh. Biển Đông tiếp tục tiềm ẩn yếu tố phức tạp, ảnh hưởng đến môi trường hòa bình, ổn định và phát triển bền vững của đất nước.

2. Bối cảnh trong nước

Cả nước đã thực hiện việc tái cấu trúc hành chính lớn trong nửa đầu năm 2025, giảm số lượng đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 xuống còn 34, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long có sự thay đổi thể hiện ở việc cấu trúc lại các đơn vị hành chính cấp tỉnh trong vùng, bao gồm: Thành phố Cần Thơ (trên cơ sở hợp nhất thành phố Cần Thơ, tỉnh Hậu

³⁹ Chính phủ Mỹ đã ban hành một loạt chính sách mới về đối nội và đối ngoại, trong đó, đáng chú ý là việc áp thuế đối với các nước, gây tác động mạnh tới hoạt động thương mại toàn cầu; rút khỏi Hiệp định Paris về Biến đổi khí hậu, Tổ chức Y tế thế giới, tạm dừng viện trợ nước ngoài,...

Giang và tỉnh Sóc Trăng), tỉnh Vĩnh Long (trên cơ sở hợp nhất tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Bến Tre và tỉnh Trà Vinh), tỉnh Đồng Tháp (trên cơ sở hợp nhất tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Tiền Giang), tỉnh Cà Mau (trên cơ sở hợp nhất tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu), tỉnh An Giang (trên cơ sở hợp nhất tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang); tỉnh Long An cũ (vùng Đồng bằng sông Cửu Long) và tỉnh Tây Ninh cũ (vùng Đông Nam Bộ) được hợp nhất thành tỉnh Tây Ninh.

Đồng thời, với định hướng phân vùng mới, vùng Đồng bằng sông Cửu Long sẽ bao gồm 05 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, An Giang. Quy mô các tỉnh tăng lên, không gian phát triển được mở rộng hơn.

Bộ Chính trị đã ban hành nhiều quyết sách lớn như các nghị quyết về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; nghị quyết về phát triển kinh tế tư nhân; nghị quyết về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; nghị quyết về xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên mới. Đây là những quyết sách quan trọng tạo ra những điều kiện thuận lợi mới về căn bản cho phát triển đất nước nói chung, các vùng và các địa phương nói riêng.

3. Những vấn đề đặt ra

a) Những vấn đề đặt ra đối với việc phát triển các vùng động lực, hành lang kinh tế:

Thiếu không gian phát triển kinh tế có tính động lực và lan tỏa: Các vùng động lực hiện tại (như Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang...) chưa hình thành cực tăng trưởng đủ mạnh để dẫn dắt vùng; hành lang kinh tế hình thành tự phát, thiếu quy hoạch bài bản, kết nối lỏng lẻo, chưa phát huy chuỗi giá trị ngành hoặc kết nối vùng – liên vùng.

Hạ tầng kỹ thuật và logistics chưa đáp ứng yêu cầu liên kết và phát triển: Các trục giao thông huyết mạch (như cao tốc Bắc – Nam phía Tây, Châu Đốc – Cần Thơ - Sóc Trăng...) còn dang dở; thiếu các trung tâm logistics, cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ dọc theo hành lang để thúc đẩy phát triển tập trung.

Cơ chế, chính sách cho vùng động lực và hành lang kinh tế còn thiếu và yếu: Chưa có quy định pháp lý cụ thể về vùng động lực hay hành lang kinh tế cấp vùng, dẫn đến khó tổ chức đầu tư và thu hút nguồn lực; thiếu cơ chế phân cấp, ưu đãi đầu tư, cơ chế điều phối liên tỉnh cho các dự án liên vùng hoặc tại vùng động lực.

Chưa phát triển được các ngành kinh tế mũi nhọn, trụ cột cho vùng: Vùng động lực chưa thật sự là nơi tập trung công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, logistics hiện đại; các hành lang chưa gắn với các cụm ngành có lợi thế cạnh tranh, liên kết chuỗi giá trị và phát triển bền vững.

Nguồn lực đầu tư cho phát triển còn hạn chế và phân tán: Vốn ngân sách ưu tiên cho vùng động lực, hành lang kinh tế còn thấp; chưa thu hút được đầu tư ngoài ngân sách quy mô lớn, do thiếu kết nối hạ tầng và cơ chế ưu đãi đặc thù.

Thiếu cơ chế phối hợp và chia sẻ lợi ích giữa các địa phương: Các tỉnh trong hành lang, vùng động lực thiếu công cụ điều phối chung, thiếu chia sẻ thông tin, dữ liệu, và chưa có mô hình hợp tác hiệu quả.

b) Những vấn đề đặt ra đối với việc thúc đẩy, nâng cao hiệu quả liên kết vùng:

Thiếu thể chế điều phối liên kết vùng đủ mạnh, đủ thực quyền: Cơ chế liên kết vùng chưa có tính ràng buộc pháp lý giữa các địa phương. Thiếu hành lang pháp lý để thực hiện đầu tư chung, phân bổ nguồn lực theo mục tiêu vùng.

Thiếu các cơ chế và nguồn lực đầu tư cho dự án liên kết vùng: Rất ít dự án liên kết vùng được triển khai do không có quỹ đầu tư phát triển vùng; không rõ tỉnh nào chịu trách nhiệm điều phối, phân chia lợi ích, và vận hành; thiếu cơ chế cho đối tác công tư (PPP) vùng hoặc sử dụng ngân sách liên tỉnh.

Chưa hình thành các chuỗi giá trị liên tỉnh, cụm ngành vùng: Doanh nghiệp các tỉnh thiếu liên kết chuỗi, sản xuất nhỏ lẻ, chủ yếu xuất khẩu thô; chưa có hệ sinh thái hỗ trợ liên kết sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ ở quy mô vùng; chưa hình thành các cụm ngành nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu, du lịch liên kết vùng.

Thiếu dữ liệu dùng chung và nền tảng chuyển đổi số hỗ trợ liên kết vùng: Các tỉnh vận hành hệ thống thông tin riêng lẻ, không kết nối được cơ sở dữ liệu liên tỉnh; thiếu trung tâm phân tích dữ liệu vùng, hệ thống thông tin phục vụ quy hoạch, giám sát phát triển vùng, điều phối chính sách; việc chia sẻ thông tin giữa các địa phương và giữa trung ương – địa phương còn hạn chế.

Thiếu bộ máy chuyên trách điều phối vùng có đủ năng lực và quyền hạn; vai trò của doanh nghiệp, viện nghiên cứu, tổ chức xã hội trong liên kết vùng chưa được phát huy.

c) Biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn

Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng đến tính bền vững: Nhiều hành lang kinh tế đi qua khu vực dễ bị tổn thương bởi xâm nhập mặn, lũ lụt, sạt lở, làm tăng chi phí đầu tư và duy trì hạ tầng.

Chưa gắn kết liên kết vùng với thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững: Các hoạt động liên kết vùng hiện nay ít lồng ghép yếu tố biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên, môi trường, trong khi đây là vùng dễ bị tổn thương nhất cả nước; cần thúc đẩy liên kết vùng trong quản lý nguồn nước, bảo vệ hệ sinh thái, nông nghiệp bền vững, đô thị sinh thái...

II. Quan điểm, mục tiêu

1. Quan điểm

Kế thừa 05 quan điểm chỉ đạo, mục tiêu đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045 của Nghị quyết số 13-NQ/TW, đặc biệt là mục tiêu đến năm 2030: “*Xây dựng vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện đại, sinh thái, văn minh, phát triển nhanh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp xanh, sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao của quốc gia, khu vực và thế giới*”; và tầm nhìn đến năm 2045: “*vùng Đồng bằng sông Cửu Long là vùng phát triển hiện đại, nhanh, bền vững, toàn diện, sinh thái, văn minh, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước, có trình độ phát triển khá so với cả nước*”.

2. Mục tiêu đến năm 2030

Kế thừa toàn bộ mục tiêu đã được đề ra tại Nghị quyết số 13-NQ/TW: “*Xây dựng vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện đại, sinh thái, văn minh, phát triển nhanh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hoá sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp xanh, sản xuất hàng hoá lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực, tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh kinh tế biển, kinh tế du lịch; tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá độc đáo, đa dạng của các dân tộc; củng cố quốc phòng và an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; xây dựng tổ chức đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc; đóng góp ngày càng lớn cho đất nước. Bổ sung: phấn đấu đến năm 2030, mức thu nhập bình quân đầu người của vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt mức trung bình cao*”.

3. Một số chỉ tiêu cụ thể đến 2030

Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026-2030 GRDP bình quân đạt 9-9,5%/năm. GRDP bình quân đầu người đạt **6.610 USD/người/năm**⁴⁰; Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trên 29-30%, dịch vụ khoảng 43-44%, nông lâm, ngư nghiệp khoảng 26-27%, thuế và trợ cấp khoảng 3-4%. tỷ trọng kinh tế số đến năm 2030 chiếm 25-30% GRDP Vùng, tỷ lệ công nghiệp chế biến chế tạo đến năm 2030 chiếm 23-24% GRDP Vùng. Giá trị sản xuất bình quân mỗi héc ta đất trồng trọt của vùng đến năm 2030 đạt 190-200 triệu đồng⁴¹.

Tỷ lệ che phủ rừng đạt 7,5%, 100% chất thải rắn thông thường và chất thải

⁴⁰ Số liệu trong kịch bản 2 – Dự thảo quy hoạch vùng ĐBSCL.

⁴¹ Tính toán theo mức độ tăng trưởng 9,5%/năm (năm 2025: 130 triệu/1ha).

nguy hại từ đô thị và công nghiệp được thu gom và xử lý; 100% khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ học sinh ở các cấp học và tỷ lệ phòng học kiên cố đạt mức bình quân cả nước; tỷ lệ nghèo đa chiều giảm xuống dưới 2%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60-65%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 25-30%; tỷ trọng lao động khu vực phi nông nghiệp đạt 65-70%; tỷ lệ thất nghiệp của lao động khu vực thành thị dưới 4%. Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân đạt trên 33 giường bệnh; 15 bác sĩ/vạn dân; 3,0 dược sĩ/vạn dân; 30 điều dưỡng viên/vạn dân, tỷ lệ giường bệnh tư nhân đạt khoảng 15%.

4. Tầm nhìn đến năm 2045

Kế thừa toàn bộ mục tiêu đã được đề ra tại Nghị quyết số 13-NQ/TW:

“Trở thành vùng phát triển toàn diện, sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; có trình độ phát triển khá so với cả nước; là nơi đáng sống của người dân và điểm đến hấp dẫn của du khách, nhà đầu tư. Các tổ chức đảng, hệ thống chính trị vững mạnh; khối đại đoàn kết toàn dân được tăng cường; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc”.

III. Nhiệm vụ, giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW

Tiếp tục triển khai có hiệu quả các nhóm nhiệm vụ, giải pháp đã được nêu tại Nghị quyết số 13- NQ/TW trên cơ sở rà soát các nội dung nhằm phù hợp với bối cảnh mới; tập trung một số nội dung trọng tâm sau:

1. Tiếp tục cơ cấu lại kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng sinh thái - thông minh - giá trị cao; công nghiệp hóa, cơ giới hóa, tự động hóa, ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp để vùng ĐBSCL trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp hiện đại, bền vững, năng động và hiệu quả cao của cả nước, khu vực và thế giới.

Đầu tư phát triển nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và xây dựng thương hiệu sản phẩm; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh; chuyển cơ cấu sản phẩm chủ lực theo hướng giảm lúa gạo, tăng trái cây và thủy sản nhưng vẫn đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung, tích tụ và hình thành các cánh đồng mẫu lớn, công nghiệp hóa, cơ giới hóa, tự động hóa nông nghiệp, nâng cao giá trị và sản lượng nông nghiệp; đẩy mạnh xuất khẩu nông, thủy sản gắn với các trung tâm chế biến sâu. Triển khai hiệu quả Đề án phát triển bền vững 01 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao và phát thải thấp gắn với tăng trưởng xanh vùng ĐBSCL đến năm 2030.

Phát triển công nghiệp xanh, năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp

hỗ trợ; từng bước phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghiệp công nghệ số. Tập trung phát triển các trung tâm tổng hợp, chuyên ngành; hình thành các hành lang đô thị - dịch vụ - công nghiệp, các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các trung tâm công nghiệp chế biến logistics tích hợp, bảo đảm chuỗi giá trị khép kín “*nguyên liệu - chế biến- xuất khẩu*”. Đẩy mạnh xuất khẩu nông, thủy sản, thực hiện hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do (FTA).

Phát triển mạnh kinh tế biển, trong đó chú trọng kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng và khai thác hải sản xa bờ, du lịch, dịch vụ du lịch, logistics biển. Đầu tư kết cấu hạ tầng du lịch, ưu tiên hạ tầng các khu du lịch quốc gia trọng điểm. Khai thác hiệu quả, bền vững tài nguyên du lịch, xây dựng thương hiệu quốc tế về du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch sinh thái và du lịch biển, đảo; phát triển các khu vực động lực phát triển du lịch, trung tâm du lịch cao cấp quốc gia và quốc tế (đặc khu Phú Quốc), các hành lang du lịch để du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng.

Huy động tối đa mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đô thị, hạ tầng số. Quyết liệt hành động, xây dựng vùng ĐBSCL trở thành trung tâm quốc gia về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong nông nghiệp và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp.

2. Khẩn trương điều chỉnh Quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, gồm 05 tỉnh, thành phố là An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau và TP Cần Thơ để phù hợp với Quy hoạch quốc gia và các chủ trương, định hướng của Trung ương về phân chia vùng. Tổ chức không gian vùng thành 6 tiểu vùng: (1). *Tiểu vùng Trung tâm*: bao gồm 4 đô thị Cần Thơ, Long Xuyên, Vĩnh Long, Cao Lãnh để phát triển kinh tế chủ đạo là các hoạt động kinh tế đô thị, công nghiệp sinh thái- công nghệ cao. (2). *Tiểu vùng ven biển phía Đông*: bao gồm địa bàn các xã, phường phía Đông của TP. Cần Thơ, tỉnh Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau phát triển các ngành kinh tế biển, công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, nuôi trồng thủy sản. (3). *Tiểu vùng ven biển phía Tây*: bao gồm địa bàn các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh An Giang với đô thị Rạch Giá là trung tâm tổng hợp tiểu vùng; đặc khu Phú Quốc là đô thị xanh, thông minh, trung tâm du lịch chất lượng cao, khu thương mại tự do, trung tâm tài chính nhằm phát triển các ngành kinh tế biển, du lịch quốc tế, chế biến, nuôi trồng và khai thác thủy sản và đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển; (4). *Tiểu vùng phía Nam*: bao gồm các xã, phường chủ yếu thuộc bán đảo Cà Mau với đô thị Cà Mau là trung tâm tiểu vùng, cảng Hòn Khoai là trung tâm trung chuyển hàng hóa quốc tế; phát triển Khu kinh tế Năm Căn trở thành cực tăng trưởng với định hướng phát triển các ngành kinh tế biển, công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, nuôi trồng thủy sản, kinh tế hàng hải. (5). *Tiểu vùng phía Bắc*: bao gồm một số các xã, phường thuộc tỉnh Đồng Tháp với đô thị Mỹ Tho là trung tâm tiểu vùng, nhằm phát triển các ngành

công nghiệp chế biến - chế tạo, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ phục vụ đô thị. (6). *Tiểu vùng ven biên giới*: Là các xã, phường của dải biên giới phía Tây Bắc thuộc tỉnh An Giang và Đồng Tháp nhằm phát triển các ngành kinh tế biên mậu gần cửa khẩu quốc tế, dịch vụ logistic, trung chuyển hàng hóa, du lịch xuyên biên giới và đảm bảo an ninh quốc phòng biên giới.

Hình thành, phát triển vùng động lực ĐBSCL bao gồm các địa bàn thuộc thành phố Cần Thơ và các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp gắn với khu vực kết nối các tuyến đường cao tốc và đặc khu Phú Quốc; trong đó thành phố Cần Thơ là cực tăng trưởng. Giai đoạn sau năm 2030, nghiên cứu mở rộng phạm vi của vùng động lực gắn với cảng biển Trần Đề. Đầu tư phát triển các Hành lang kinh tế gồm: Hành lang kinh tế Bắc - Nam theo trục cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ và Trục cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi; Hành lang kinh tế phía Bắc (từ Cần Thơ - TP. Hồ Chí Minh); Hành lang kinh tế Đông - Tây gồm phía Nam sông Hậu và phía Bắc sông Hậu và phía Nam sông Tiền; Hành lang kinh tế dọc theo đường cao tốc từ cửa khẩu Dinh Bà - Đồng Tháp - KKT Định An; các Hành lang kinh tế ven biển gồm phía Đông (Đất Mũi - Bạc Liêu cũ - Sóc Trăng cũ - Trà Vinh cũ - Gò Công - Cần Giò) và ven biển Tây (Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau); Dải hành lang biên giới từ Đồng Tháp đến An Giang.

Đầu tư đồng bộ, hiện đại cụm đảo Hòn Khoai (Cà Mau) là trung tâm logistics và cảng biển nước sâu quốc tế, cửa ngõ giao thương với khu vực và trên thế giới, Cà Mau trở thành cực tăng trưởng mới của Vùng⁴²; đặc khu Phú Quốc (An Giang) là trung tâm du lịch sinh thái biển đảo, dịch vụ cao cấp tầm cỡ quốc tế, khu thương mại tự do⁴³, trung tâm tài chính và sáng tạo quốc tế⁴⁴ kết nối với trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới; xây dựng đặc khu Thổ Châu thành vùng biển đảo bền vững, kết hợp quốc phòng - an ninh, hình thành tam giác chiến lược "*Phú Quốc - Hòn Khoai - Thổ Châu*" trên vùng biển Tây Nam của Tổ quốc.

3. Hoàn thiện cơ chế điều phối và giám sát phát triển vùng thông qua Hội đồng điều phối vùng ĐBSCL, bảo đảm liên kết hiệu quả giữa các địa phương và ngành. Nâng cao vai trò điều phối chiến lược của Nhà nước, đồng thời khuyến khích cơ chế đối tác công - tư trong đầu tư hạ tầng, chế biến, logistics và nghiên

⁴² Thông báo số 427-TB/VPTW ngày 24/11/2025 của Văn phòng Trung ương Thông báo Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm trong chuyến thăm, kiểm tra công tác tại đảo Hòn Khoai, xã Đất Mũi, tỉnh Cà Mau.

⁴³ Thông báo số 312-TB/VPTW ngày 10/9/2025 của Văn phòng Trung ương Thông báo Kết luận của đồng chí Phạm Minh Chính, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ tại cuộc làm việc cho ý kiến vào dự thảo và phương án nhân sự cấp ủy trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2025-2030.

⁴⁴ Thông báo số 228-TB/VPTW ngày 16/6/2025 của Văn phòng Trung ương Thông báo Kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm tại buổi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kiên Giang và Thường trực Tỉnh ủy An Giang.

cứu - phát triển. Xây dựng chính sách đặc thù cho vùng, tập trung vào ưu đãi tín dụng xanh, bảo hiểm nông nghiệp và thủy sản; chuyển đổi đất, cơ cấu cây trồng - vật nuôi thích ứng thủy văn - sinh thái; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nông nghiệp công nghệ cao, chế biến sâu và năng lượng sinh học, công nghiệp hóa nông nghiệp. Triển khai các cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái và thị trường tín chỉ carbon nông nghiệp nhằm tạo nguồn lực tài chính bền vững. Trong năm 2026, hoàn thành cơ chế, chính sách đặc thù vượt trội phát triển đặc khu kinh tế tại Phú Quốc, Cụm cảng Hòn Khoai, Đặc khu Thổ Châu, cơ chế đặc thù cho phát triển kinh tế cửa khẩu, thể chế hóa thành chính sách chung cho cả nước.

4. Đẩy nhanh hoàn thiện kết cấu hạ tầng, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông kết nối nội vùng, liên vùng, quốc tế. Hoàn thiện hạ tầng theo trục dọc Hành lang Bắc - Nam (phía Đông và phía Tây); đẩy nhanh tiến độ kết nối hạ tầng giao thông theo các trục ngang Đông - Tây; đầu tư hạ tầng kết nối từ Cần Thơ với các trung tâm tiểu vùng (Rạch Giá, Cà Mau, Mỹ Tho). Hoàn thành tuyến cao tốc Cà Mau - Đất Mũi, tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch giá - Bạc Liêu; một số tuyến cao tốc quan trọng kết nối vùng; các cảng biển quốc tế Trần Đề; đường ra đảo, cảng tổng hợp lưỡng dụng, khu logistics Hòn Khoai. Phát huy lợi thế giao thông thủy nội địa kết nối đa phương thức với đường bộ, đường biển. Chuẩn bị các điều kiện để khởi công sớm tuyến đường sắt tốc độ cao TP.Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Cà Mau. Hoàn thành các dự án kết cấu hạ tầng đặc khu Phú Quốc, đặc biệt các dự án, công trình phục vụ APEC 2027; phát triển đặc khu Thổ Châu, hoàn thành cảng hàng không lưỡng dụng, phát triển kinh tế đồng thời củng cố quốc phòng, an ninh cực Tây Nam của Tổ quốc. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông biên giới, tăng cường kết nối giao thông từ hệ thống cửa khẩu quốc tế với các trung tâm phát triển nội vùng, liên vùng, kết cấu hạ tầng lưỡng dụng gắn với bảo vệ biên giới, hải đảo; bảo đảm kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh. Đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới và nâng cấp khoảng 830 km đường bộ cao tốc; khoảng 4.000 km đường quốc lộ; 04 cảng hàng không; 13 cảng biển, 11 cụm cảng hành khách và 13 cụm cảng hàng hóa đường thủy nội địa; phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (5G và thế hệ tiếp theo) trên phạm vi toàn vùng.

Phát triển cân bằng, hài hòa giữa đô thị và nông thôn gắn liền với kiểm soát phát triển đô thị. Phối hợp liên thông quản lý không gian phát triển đô thị - nông thôn; phân cấp rõ trách nhiệm trong cấp phép, quản lý quy hoạch, đầu tư hạ tầng và kiểm soát đất đai; ứng dụng công nghệ mới, cơ sở dữ liệu vùng và công cụ chuyển đổi số để giám sát quá trình phát triển. Tổ chức không gian kiến trúc và hạ tầng mang đặc trưng văn hóa sinh thái sông nước, bảo tồn làng nghề, chợ nổi.... Kiểm soát kiến trúc đô thị để tránh đồng hóa, bảo đảm mỗi đô thị - nông thôn có bản sắc riêng gắn với đặc trưng sinh thái và văn hóa. Phát triển đô thị, đô thị ven biển hiện đại theo mô hình sinh thái, tăng trưởng xanh, thông minh gắn

với phát triển khu du lịch bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo nhiều việc làm, giảm sự di cư tự nhiên của lực lượng lao động trong vùng. Thiết lập cơ chế giám sát sử dụng đất đô thị - nông thôn; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm quy hoạch.

5. Phát triển toàn diện, đồng bộ các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội; phát triển bảo tồn, phát huy các giá trị và bản sắc văn hóa “*sông nước*” vùng ĐBSCL. Giữ gìn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa gắn với bảo tồn di tích lịch sử tại các đơn vị hành chính mới. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, du lịch, tài chính, thương mại quốc tế,...; phát triển mạng lưới đào tạo nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kết hợp chuyển đổi số. Hình thành các trung tâm giáo dục đại học lớn, chất lượng cao tại vùng đô thị Cần Thơ. Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực đào tạo cho một số trường đại học trong Vùng theo hướng đa ngành. Ưu tiên bố trí đủ số lượng, cơ cấu và bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục. Rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đẩy mạnh công tác giáo dục hướng nghiệp, đào tạo nghề và giải quyết việc làm. Đầu tư nâng cấp Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu và Bệnh viện đa khoa Cà Mau; phát triển Bệnh viện đa khoa Trà Vinh, Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp, Bệnh viện đa khoa Bạc Liêu. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh thành bệnh viện đảm nhận chức năng vùng về ung bướu, tim mạch, sản/sản - nhi, lão khoa tại Cần Thơ. Tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, dân số. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo. Tiếp tục cải thiện môi trường sống và chính sách an sinh xã hội cho người dân.

6. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong sản xuất, chế biến, bảo quản và quản lý chuỗi giá trị nông - lâm - thủy sản. Ưu tiên công nghệ sinh học, tự động hóa, cảm biến, trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (big data) để nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển chính quyền số, kinh tế số, công dân số, đô thị số, dịch vụ số. Phát triển nông nghiệp số, nông nghiệp chính xác và tuần hoàn; thúc đẩy tái sử dụng phụ phẩm, năng lượng sinh học, vật liệu hữu cơ. Xây dựng cơ sở dữ liệu và bản đồ số tích hợp phục vụ quản lý tài nguyên đất - nước - rừng - biển và hoạch định chính sách. Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử, các sàn giao dịch hàng hóa nông, thủy sản kết nối thị trường thương mại điện tử trong nước, khu vực và thế giới.

7. Sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, phòng chống xâm nhập mặn, sạt lở đất. Huy động mọi nguồn lực, lồng ghép các chương trình, dự án để tạo sự chuyển biến rõ rệt về phòng chống và thích ứng với biến đổi khí hậu trong vùng.

Khoanh vùng rủi ro thiên tai (sụt lún, sạt lở, ngập úng, xâm mặn); điều chỉnh chính sách đất đai, nước, khai thác nước ngầm; phân bổ nguồn lực ưu tiên của nguồn vốn ngân sách trung ương - địa phương - vốn nước ngoài - xã hội hóa cho các dự án đa mục tiêu, nhất là các dự án đê, kè thủy lợi. Đầu tư hệ thống quan trắc thông minh, mô hình dự báo, xây dựng hệ thống ngăn mặn - trữ ngọt linh hoạt, hồ chứa nước, bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, cân bằng giữa công trình và phi công trình. Thúc đẩy đàm phán hợp tác nguồn nước Mekong, tăng chia sẻ dữ liệu vận hành hồ chứa thượng nguồn.

8. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền. Nhất là, trong vận hành thông suốt, đồng bộ hiệu quả chính quyền 2 cấp; nâng cao vai trò năng lực lãnh đạo, cầm quyền, sức chiến đấu của Đảng và năng lực quản lý quản trị kiến tạo phát triển, đẩy mạnh phân cấp phân quyền theo chủ trương “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”, tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát. Tiếp tục phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và đối ngoại; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định và phát triển bền vững. Xây dựng, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân và thể trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. ***Xây dựng lực lượng vũ trang theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại***, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, bảo đảm sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống. Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh của các địa phương ngày càng được nâng cao, lực lượng chính trị nòng cốt ở cơ sở được quan tâm củng cố, kiện toàn.

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính đề nghị Bộ Chính trị:

1. Thông qua Báo cáo “*Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” và xem xét ban hành Kết luận về “*Phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”.

2. Chỉ đạo các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương, các ban đảng Trung ương, đặc biệt là các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL tổ chức học tập, quán triệt, xây dựng chương trình, kế hoạch, triển khai, kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết 13 và Kết luận.

3. Chỉ đạo Đảng ủy Quốc hội lãnh đạo, chỉ đạo nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành cơ chế đặc thù, chính sách vượt

trội cho vùng; cụ thể hóa bằng chương trình hành động, tăng cường kiểm tra, giám sát để bảo đảm thực hiện các mục tiêu nghị quyết 13 và Kết luận.

4. Chỉ đạo Đảng ủy Chính phủ: Ban hành Chương trình hành động triển khai Kết luận; Ban hành Quy hoạch phát triển vùng ĐBSCL để định hướng cho các địa phương; Hoàn thiện cơ chế điều phối và kết nối phát triển vùng theo chủ trương của Đảng tại Đại hội XIV, chuyển từ tư duy phối hợp sang tư duy điều hành thực chất; Hoàn thiện, ban hành các cơ chế, chính sách vượt trội và bổ sung nguồn lực để phát triển bền vững vùng ĐBSCL theo tinh thần của Kết luận; theo dõi, kiểm tra, đánh giá, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu thực tế.

5. Chỉ đạo Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương, các tổ chức chính trị-xã hội tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách; vận động các tầng lớp nhân dân tích cực thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW và Kết luận.

6. Giao Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương xây dựng nội dung hướng dẫn tuyên truyền; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương, cơ chế, chính sách cho vùng ĐBSCL.

7. Chỉ đạo Tỉnh ủy, Thành ủy các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long có chương trình hành động cụ thể hóa Kết luận, huy động cả hệ thống chính trị, vận động người dân, doanh nghiệp triển khai, thực hiện thắng lợi những mục tiêu của Nghị quyết 13 và Kết luận.

8. Giao Ban Chính sách, chiến lược Trung ương chủ trì, phối hợp với Đảng ủy Chính phủ và các cơ quan liên quan thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, định kỳ sơ kết, tổng kết Nghị quyết số 13-NQ/TW và Kết luận, báo cáo Bộ Chính trị.

Trên đây là Báo cáo “*sơ kết thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”. Ban Chính sách, chiến lược Trung ương kính trình Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Bộ Chính trị,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Đồng chí Trưởng Ban (để báo cáo),
- Vụ Kinh tế vùng và địa phương (03 bản),
- Lưu Ban Chính sách, chiến lược Trung ương.

K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN